

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HCM
KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Biên soạn
TS. TRẦN PHƯỚC

GIÁO TRÌNH
NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Lý thuyết
Câu hỏi trắc nghiệm
Bài tập và bài giải



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM
Khoa KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Biên soạn
TS. TRẦN PHƯỚC

GIÁO TRÌNH

NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

- *Lý thuyết*
- *Câu hỏi trắc nghiệm*
- *Bài tập & bài giải*

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI MỞ ĐẦU

Nguyên lý Kế toán là môn học cơ bản của sinh viên khối ngành kinh tế, môn học này sẽ cung cấp những khái niệm và phương pháp cơ bản để hạch toán kế toán từ đó tạo cơ sở để tiếp tục học tập, nghiên cứu các môn học kế toán chuyên ngành.

Căn cứ để biên soạn giáo trình tác giả đã dựa vào Luật Kế toán, hệ thống Chuẩn mực kế toán và các chế độ, chính sách kế toán của Việt Nam đã ban hành trong thời gian qua, đồng thời tham khảo nhiều giáo trình Nguyên lý kế toán của các trường Đại học trong và ngoài nước để tổng hợp và biên soạn.

Nội dung của giáo trình nguyên lý kế toán bao gồm việc trình bày và giải thích khái niệm, đối tượng của kế toán, các phương pháp kế toán được sử dụng để thu thập, xử lý, kiểm tra, ghi sổ, tổng hợp và cung cấp thông tin kinh tế tài chính cho người có nhu cầu sử dụng thông tin. Ngoài ra giáo trình cũng tóm tắt phương pháp thực hiện các công việc kế toán chủ yếu trong một doanh nghiệp thông qua nghiên cứu một số quy trình kế toán cơ bản.

Tác giả đã có nhiều cố gắng trong biên soạn, song không thể tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc, đồng nghiệp để lần xuất bản sau tài liệu sẽ hoàn chỉnh hơn.

Trân trọng cảm ơn.

Chủ biên
TS. Trần Phước

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN

Mục tiêu Chương 1

Kế toán là một bộ phận không thể thiếu ở bất kỳ một tổ chức cơ quan, đơn vị nào. Các nhà quản lý doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước, các tổ chức phi lợi nhuận ... đều xem kế toán là công cụ quản lý, giám sát chặt chẽ có hiệu quả mọi hoạt động kinh tế, tài chính, cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực, kịp thời, công khai, minh bạch cho họ. Sau khi nghiên cứu chương này, sinh viên sẽ biết khái niệm về kế toán, phân loại về kế toán, đối tượng kế toán, yêu cầu nhiệm vụ kế toán đồng thời tìm hiểu về các yêu cầu cơ bản và nguyên tắc cơ bản của kế toán.

1.1 KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI VỀ KẾ TOÁN

1.1.1 Khái niệm

Có khá nhiều khái niệm khác nhau về kế toán. Tuy nhiên theo Luật Kế toán Việt Nam ban hành năm 2003 thì khái niệm như sau:

Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động.

Để hiểu rõ hơn về khái niệm trên, chúng ta xem xét giải thích một số thuật ngữ đã nêu như sau:

a) Thu thập thông tin kinh tế, tài chính là công việc tập hợp các thông tin kế toán như là việc tập hợp các chứng từ kế toán (phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, hóa đơn GTGT, ...) và các báo cáo liên quan.

b) Xử lý thông tin kinh tế, tài chính là những động tác tính toán, phân loại các đối tượng kế toán để ghi vào chứng từ kế toán hoặc sổ sách kế toán, ...

c) Kiểm tra thông tin kinh tế, tài chính là công việc phân tích,

so sánh những quy định, quy chế, chính sách, chế độ kế toán với nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Đây là động tác thường xuyên của kế toán nhằm phát hiện và xử lý các sai sót hoặc gian lận (nếu có) của các thông tin kinh tế tài chính đã thu thập được.

d) Phân tích thông tin kinh tế, tài chính trước tiên là giúp cho người làm công tác kế toán kiểm tra lại những thông tin đã thu thập, xử lý về mức độ phù hợp của chúng, kế tiếp phân tích là công cụ của kế toán nhằm đánh giá lại những thông tin đã tập hợp được, để từ đó hỗ trợ cho cấp trên những thông tin hữu ích trong việc lập kế hoạch và ra quyết định.

e) Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính là kết quả cuối cùng của công tác kế toán thông qua các báo cáo kế toán. Báo cáo kế toán là sản phẩm cuối cùng của người làm kế toán, các báo cáo đó bao gồm Báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính); Báo cáo quản trị (Báo cáo chi phí, giá thành sản xuất, Báo cáo doanh thu, chi phí lãi gộp theo từng mặt hàng, Báo cáo công nợ phải thu theo tuổi nợ, các bảng dự toán tình hình tài chính cho việc ra quyết định của nhà quản lý,...).

Qua sự phân tích trên, chúng ta thấy rằng mọi người đều thực hiện công việc kế toán cơ bản bằng những hình thức này hay hình thức khác trong cuộc sống hằng ngày. Kế toán không chỉ đơn giản là phương tiện đo lường và mô tả kết quả của các hoạt động kinh doanh, mà còn cung cấp thông tin cho việc hoạch định chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, chẳng hạn như thiết lập và thực hiện dự án đầu tư, chuẩn bị báo cáo thu nhập chịu thuế, hoặc đơn giản hơn là việc trả các hóa đơn điện thoại,... tất cả đều là những việc làm có liên quan đến các nguyên tắc kế toán và thông tin kế toán.

Kế toán tổ chức và tổng hợp các thông tin kinh tế để những người ra quyết định có thể sử dụng chúng. Các thông tin được trình bày dưới dạng các bảng biểu được gọi là các báo cáo tài chính. Để chuẩn bị các báo cáo này, các kế toán viên phải phân tích, ghi chép, lượng hóa, tích lũy, tổng hợp, phân loại, báo cáo và diễn giải các sự kiện kinh tế ảnh hưởng tới công ty về mặt tài chính.

Một loạt các bước liên quan tới việc ghi chép ban đầu các thông tin và chuyển đổi chúng vào trong các báo cáo tài chính được gọi là

hệ thống kế toán. Các kế toán viên phân tích các thông tin cần thiết cho các nhà quản trị và những người ra quyết định, và thiết lập hệ thống kế toán sao cho đáp ứng tốt nhất những nhu cầu nêu trên. Tiếp theo, nhân viên kế toán và máy tính sẽ xử lý các dữ liệu gốc hàng ngày để ghi chép và hoàn chỉnh thành các thông tin kinh tế. Giá trị thực sự của bất kỳ hệ thống kế toán nào là ở chất lượng các thông tin mà nó cung cấp.

1.1.2 Phân loại kế toán

Với vai trò là cung cấp thông tin kinh tế tài chính và đặc điểm của thông tin là cung cấp cho các đối tượng khác nhau, do đó kế toán ngày nay được phân biệt thành ba loại kế toán tài chính, kế toán quản trị và kế toán chi phí.

1.1.2.1 Kế toán tài chính

Kế toán tài chính là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng báo cáo tài chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của đơn vị kế toán.

Kế toán tài chính có chức năng cung cấp thông tin về tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị, nhằm phục vụ cho các đối tượng sử dụng thông tin bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, nhưng chủ yếu là cho các đối tượng ở bên ngoài.

Đặc điểm của kế toán tài chính là phản ánh những sự kiện đã xảy ra trong quá khứ và hiện tại, thông tin mang tính pháp lệnh. Do vậy hình thức biểu hiện của kế toán tài chính chủ yếu là giá trị hay nói cách khác kế toán tài chính sử dụng tiền tệ làm thước đo chung.

1.1.2.2 Kế toán quản trị

Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và ra quyết định trong nội bộ đơn vị kế toán.

Kế toán quản trị có chức năng cung cấp thông tin để nhà quản trị hoạch định, kiểm soát và ra quyết định.

Thông tin kế toán quản trị cung cấp như dự toán tài chính ngắn và dài hạn, quá trình hình thành doanh thu, chi phí và lợi nhuận, ... trong doanh nghiệp.

Đặc điểm của kế toán quản trị là phản ánh những sự kiện đang

và sắp xảy ra, do vậy người ta cho rằng kế toán quản trị cung cấp thông tin định hướng cho tương lai, có tính linh hoạt, không mang tính pháp lệnh, tùy theo thông tin cung cấp mà sử dụng các thước đo khác nhau như giá trị, hiện vật, thời gian lao động, sơ đồ, đồ thị,...

1.1.2.3 Kế toán chi phí

Kế toán chi phí là một lĩnh vực giao thoa của kế toán tài chính và kế toán quản trị. Chức năng cơ bản của kế toán chi phí đó là theo dõi việc ghi chép và phân tích chuyên sâu các khoản mục chi phí như chi phí thực tế, chi phí định mức, và chi phí thực tế kết hợp với chi phí định mức nhằm tính toán chính xác giá thành sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ, đồng thời để kiểm soát chi phí.

1.2 ĐỐI TƯỢNG CỦA KẾ TOÁN

Bất cứ môn học cơ bản cũng đều có đối tượng nghiên cứu, như vậy đối tượng nghiên cứu của kế toán là gì?

Chúng ta biết rằng, để ra đời và hoạt động thì bất kỳ một tổ chức nào cũng phải có một tài sản nhất định, tài sản đó có thể bằng hiện vật (tài sản cố định) hay hiện kim (tiền). Khi nghiên cứu quá trình sản xuất và tái sản xuất, mọi người đều nhận ra rằng *đối tượng kế toán nói chung là vốn và sự chu chuyển của vốn trong một đơn vị cụ thể*. Nghiên cứu về vốn tức là nghiên cứu về tài sản, và nguồn hình thành nên tài sản. Sự chu chuyển của vốn thực tế là sự vận động của tài sản tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ là chi phí kinh doanh, chi phí kinh doanh là yếu tố đầu vào tạo ra sản phẩm và khi bán sản phẩm thì phát sinh doanh thu, và chênh lệch giữa doanh thu và chi phí là thu được lợi nhuận. Lợi nhuận lại bổ sung vốn.

Như vậy, có thể xác định đối tượng nghiên cứu của kế toán đó là tài sản, tài sản đó do đâu mà có (tức là nguồn hình thành của tài sản) và sự vận động của tài sản trong quá trình hoạt động (tạo ra doanh thu và chi phí).

Tuy nhiên do sự đa dạng trong vấn đề tài sản và nguồn hình thành do đó tùy thuộc vào loại hình hoạt động của tổ chức, đối tượng của kế toán được phân loại như sau:

- Đối tượng kế toán thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh gồm:

- a. Tài sản;
- b. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- c. Các khoản doanh thu, chi phí kinh doanh, chi phí khác và thu nhập khác;

- Đối tượng kế toán thuộc các hoạt động ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán, đầu tư tài chính ngoài các quy định về đối tượng kế toán thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh còn gồm:

- a. Các khoản đầu tư tài chính, tín dụng;
- b. Các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị kế toán;
- c. Các khoản cam kết, bảo lãnh, các giấy tờ có giá.

- Đối tượng kế toán thuộc kế toán nhà nước gồm:

- a. Tiền, vật tư và tài sản cố định;
- b. Nguồn kinh phí, quỹ;
- c. Các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị kế toán;
- d. Thu, chi và xử lý chênh lệch thu, chi hoạt động.
- d. Thu, chi và kết dư ngân sách nhà nước
- e. Đầu tư tài chính, tín dụng nhà nước;
- f. Nợ và xử lý nợ của nhà nước;
- g. Tài sản quốc gia;
- h. Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.

Để làm rõ đối tượng nghiên cứu của kế toán, trong phạm vi của môn học này, chúng ta lấy đối tượng kế toán thuộc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để nghiên cứu, đó là tài sản, nguồn hình thành tài sản (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu) và sự vận động của tài sản (Doanh thu, chi phí kinh doanh, chi phí khác và thu nhập khác).

Tài sản

Tài sản là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai. Thông thường trong thực tế tại doanh nghiệp, xét về mặt giá trị và tính chất luân chuyển của tài sản thì tài sản được biểu hiện dưới hai hình thức Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn:

+ Tài sản ngắn hạn là những tài sản được dự tính để bán hoặc sử dụng trong khuôn khổ của chu kỳ kinh doanh bình thường

(thông thường là 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm) của doanh nghiệp. Tài sản ngắn hạn gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu (phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu khác), hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác (chi phí trả trước ngắn hạn, các khoản thuế phải thu, tài sản ngắn hạn khác).

+ Tài sản dài hạn là những tài sản không phải là tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn gồm: các khoản phải thu dài hạn (phải thu dài hạn khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn và phải thu dài hạn khác), tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư dài hạn khác) và các tài sản dài hạn khác (chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và tài sản dài hạn khác).

Nguồn hình thành tài sản (Nguồn vốn)

Xét theo nguồn hình thành tài sản, toàn bộ vốn của doanh nghiệp được hình thành từ nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình. Hay nói rõ hơn, nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý, nghĩa là, số tiền vốn mà doanh nghiệp đi vay, đang chiếm dụng của các đơn vị, tổ chức, cá nhân và do đó doanh nghiệp có trách nhiệm phải hoàn trả.

Căn cứ vào thời hạn thanh toán các khoản nợ, nợ phải trả của doanh nghiệp được chia thành hai loại nợ phải trả: Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn.

- Nợ ngắn hạn là các khoản nợ dự kiến thanh toán trong một chu kỳ kinh doanh bình thường hoặc thanh toán trong vòng 12

tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nợ ngắn hạn gồm: Vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng và các khoản phải trả, phải nộp khác.

- Nợ dài hạn là các khoản nợ không phải là nợ ngắn hạn, gồm: Phải trả dài hạn người bán, phải trả dài hạn nội bộ, phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn, thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu là giá trị vốn của doanh nghiệp, được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị Tài sản của doanh nghiệp trừ (-) Nợ phải trả.

Vốn chủ sở hữu gồm: vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu ngân quỹ, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khen thưởng phúc lợi, nguồn kinh phí và nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

Hay nói ngắn gọn hơn, vốn chủ sở hữu là vốn gốc không phải hoàn trả. Tùy theo loại hình doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ các nguồn khác nhau.

Sự vận động của tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh

Tài sản của doanh nghiệp khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ làm cho các tài sản vận động và tạo lập lợi nhuận cho doanh nghiệp. Lợi nhuận chính là thước đo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các yếu tố liên quan trực tiếp đến việc xác định lợi nhuận là Doanh thu, thu nhập khác và Chi phí. Doanh thu, thu nhập khác, Chi phí và Lợi nhuận là các chỉ tiêu phản ánh tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

- Doanh thu và thu nhập khác là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu. Trong khi đó, chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán

dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu. Tuy nhiên, doanh thu và thu nhập khác theo quy định của chuẩn mực chung có khác biệt cụ thể:

Doanh thu phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp và thường bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia...

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, như: thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng,...

- Chi phí bao gồm các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp và các chi phí khác.

Chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi tiền vay, và những chi phí liên quan đến hoạt động cho các bên khác sử dụng tài sản sinh ra lợi tức, tiền bản quyền,... Những chi phí này phát sinh dưới dạng tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, khấu hao máy móc, thiết bị.

Chi phí khác bao gồm các chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: chi phí về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản tiền bị khách hàng phạt do vi phạm hợp đồng,...

Như vậy, doanh thu, thu nhập khác và chi phí cung cấp thông tin cho việc đánh giá năng lực của doanh nghiệp trong việc tạo ra các nguồn tiền và các khoản tương đương tiền trong tương lai.

Tóm lại, tài sản và nguồn vốn có mối quan hệ mật thiết với nhau, biểu hiện ở chỗ bất kỳ một loại tài sản nào cũng được hình thành từ một hoặc một số nguồn nhất định, hoặc ngược lại một nguồn nào đó có thể được biểu hiện thành một dạng hay nhiều

dạng tài sản khác nhau.

Xuất phát từ mối quan hệ trên nên luôn tồn tại mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thông qua phương trình sau:

$$\text{Tài sản} = \text{Nguồn vốn}$$

hoặc:

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

1.3 VAI TRÒ, YÊU CẦU, NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN

1.3.1 Vai trò của kế toán

- Đối với doanh nghiệp, kế toán có vai trò:
- + Giúp DN theo dõi thường xuyên tình hình biến động của các đối tượng kế toán.
- + Cung cấp tài liệu cho DN nhằm quản lý và điều hành DN.
- + Cho biết kết quả tài chính rõ rệt, không ai chối cãi được.
- + ...
- Đối với Nhà nước, Kế toán có vai trò:
- + Cung cấp cho Nhà nước số liệu để theo dõi sự phát triển của các ngành SX.
- + Cung cấp các dữ kiện hữu ích để đưa ra các chính sách kinh tế.
- + Là cơ sở để Nhà nước giải quyết các tranh chấp kinh tế.
- + ...

1.3.2 Yêu cầu của kế toán

1.3.2.1 Yêu cầu chung

- (1) Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính.
- (2) Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán.
- (3) Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu và chính xác thông tin, số liệu kế

toán.

- (4) Phản ánh trung thực hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính.
- (5) Thông tin số liệu kế toán phải được phản ánh liên tục từ khi phát sinh đến khi kết thúc hoạt động kinh tế, tài chính, từ khi thành lập đến khi chấm dứt hoạt động của đơn vị kế toán; số liệu kế toán phản ánh kỳ này phải kế tiếp theo số liệu kế toán của kỳ trước.
- (6) Phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự, có hệ thống và có thể so sánh được.

1.3.2.2 Yêu cầu cơ bản

(1) Trung thực

Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

(2) Khách quan

Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo.

(3) Đầy đủ

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến kỳ kế toán phải được ghi chép và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót.

(4) Kịp thời

Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng hoặc trước thời hạn quy định, không được chậm trễ.

(5) Dễ hiểu

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trong báo cáo tài chính phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng. Người sử dụng ở đây được hiểu là người có hiểu biết về kinh doanh, về kinh tế, tài chính, kế toán ở mức trung bình. Thông tin về những vấn đề phức tạp trong báo cáo tài chính phải được giải trình trong phần thuyết minh

(6) Có thể so sánh

Các thông tin và số liệu kế toán giữa các kỳ kế toán trong một

doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp chỉ có thể so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán. Trường hợp không nhất quán thì phải giải trình trong phần thuyết minh để người sử dụng báo cáo tài chính có thể so sánh thông tin giữa các kỳ kế toán, giữa các doanh nghiệp hoặc giữa thông tin thực hiện với thông tin dự toán, kế hoạch.

1.3.3 Nhiệm vụ của kế toán

- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

- Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

- Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

- Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.

1.4 CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA KẾ TOÁN

Các nguyên tắc kế toán được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 01 - Chuẩn mực chung được xác định là cơ sở pháp lý trong việc tổ chức và thực hiện công việc kế toán trong các đơn vị kế toán. Các nguyên tắc này bao gồm:

(1) Cơ sở dồn tích

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

(2) Hoạt động Liên tục

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp

dáng kế quy mô hoạt động của mình. Trường hợp thực tế khác với giả định hoạt động liên tục thì báo cáo tài chính phải lập trên một cơ sở khác, và phải giải thích cơ sở đã sử dụng để lập báo cáo tài chính.

(3) Giá gốc

Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận. Giá gốc của tài sản không được thay đổi trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể.

(4) Phù hợp

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước, hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

(5) Nhất quán

Các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm. Trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

(6) Thận trọng

Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn. Nguyên tắc thận trọng đòi hỏi:

- a/ Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn;
- b/ Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập;
- c/ Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí;
- d/ Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.

(7) Trọng yếu

Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

1.5 LUẬT KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VN

1.5.1 Luật kế toán Việt Nam

- Luật Kế toán là một văn bản pháp quy do Quốc hội ban hành trong đó quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán và hoạt động nghề nghiệp kế toán.

- Kết cấu - Nội dung Luật Kế toán:

- Luật Kế toán được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17/6/2003. Kết cấu được chia làm 7 chương và 64 điều.

+ *Chương I: Những quy định chung*, từ điều 1 đến điều 16: Chương này trình bày phạm vi điều chỉnh của Luật, đối tượng áp dụng Luật, định nghĩa thuật ngữ về kế toán, tóm tắt nhiệm vụ - yêu cầu - nguyên tắc - đối tượng kế toán, ...

+ *Chương II: Nội dung công tác kế toán*, từ điều 17 đến điều 47: Chương này trình bày các nội dung cơ bản của công tác kế toán như: Chứng từ kế toán, Tài khoản và sổ kế toán, Báo cáo tài chính và Kiểm tra kế toán.

+ *Chương III: Tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán*, từ điều 48 đến điều 54: Chương 3 quy định đơn vị kế toán phải tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán, đưa ra một số tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và trách nhiệm của người làm kế toán.

+ *Chương IV: Hoạt động nghề nghiệp kế toán*, từ điều 55 đến điều 58: Đây là chương khá mới mẻ đối với kế toán VN, trong đó quy định tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo pháp luật có quyền hành nghề kế toán. Các đơn vị kế toán nếu không tổ chức bộ máy kế toán thì được phép ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân để thuê làm kế toán hoặc kế toán trưởng.

+ **Chương V: Quản lý nhà nước về kế toán**, từ điều 59 đến điều 60: Chương này trình bày Cơ quan quản lý của Nhà nước về kế toán: đó là Chính phủ và các cơ quan trực thuộc chính phủ quản lý, và nội dung quản lý của Nhà nước về kế toán.

+ **Chương VI: Khen thưởng và xử lý vi phạm**, từ điều 61 đến điều 62: Quy định việc khen thưởng và xử phạt trong quá trình thực hiện công việc kế toán.

+ **Chương VII: Điều khoản thi hành**, từ điều 63 đến điều 64: Cho biết hiệu lực thi hành Luật kế toán từ ngày 1/1/2004, và Pháp lệnh kế toán thống kê ban hành ngày 10/5/1988 hết hiệu lực từ ngày 1/1/2004.

1.5.2 Chuẩn mực kế toán

- Chuẩn mực kế toán là những nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản hướng dẫn cho người làm kế toán ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

- Hiện nay (tính đến 28/12/2005), Bộ Tài chính đã ban hành 26 chuẩn mực kế toán.

+ Đợt 1: Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN

- (1) Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho
- (2) Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình
- (3) Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình
- (4) Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

+ Đợt 2: Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN

- (5) Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung
- (6) Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản
- (7) Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- (8) Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng
- (9) Chuẩn mực số 16 - Chi phí vay
- (10) Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

+ Đợt 3: Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN

(11) Chuẩn mực số 05 - Bất động sản đầu tư

(12) Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

(13) Chuẩn mực số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh

(14) Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính

(15) Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con

(16) Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

+ Đợt 4: Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN

(17) Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

(18) Chuẩn mực số 22 - Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự

(19) Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

(20) Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ

(21) Chuẩn mực số 28 - Báo cáo bộ phận

(22) Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

+ Đợt 5: Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN

(23) Chuẩn mực số 11 - Hợp nhất kinh doanh

(24) Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

(25) Chuẩn mực số 19 - Hợp đồng bảo hiểm

(26) Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

1.6 CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN

Để thực hiện các công việc kế toán, kế toán sử dụng các phương

pháp kế toán như phương pháp chứng từ kế toán, tính giá các đối tượng kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kép và tổng hợp cân đối kế toán.

1.6.1 Phương pháp chứng từ kế toán

- Chứng từ kế toán là những chứng minh bằng giấy tờ về nghiệp vụ kinh tế tài chính đã phát sinh và thật sự hoàn thành.
- Chứng từ kế toán là cơ sở đầu tiên của công việc kế toán. Phương pháp lập chứng từ phải theo quy định của chế độ kế toán.

1.6.2 Phương pháp tính giá

Tất cả các đối tượng kế toán đều được biểu hiện bằng giá trị vì vậy kế toán bằng các phương pháp khác nhau phải xác định giá của đối tượng kế toán để ghi sổ kế toán.

1.6.3 Phương pháp tài khoản kế toán

Để theo dõi chi tiết được tình hình biến động của các đối tượng kế toán, người ta sử dụng phương pháp tài khoản. Tài khoản dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.

1.6.4 Phương pháp ghi sổ kép

Đây là phương pháp ghi chép số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản có liên quan, để phản ánh nội dung kinh tế của nghiệp vụ trong mối quan hệ giữa các đối tượng kế toán với nhau.

1.6.5 Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán

Phương pháp tổng hợp và cân đối là phương pháp đánh giá khái quát tình hình tài sản và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp theo từng thời kỳ nhất định. Kế toán áp dụng phương pháp tổng hợp cân đối để sàng lọc, lựa chọn, liên kết những thông tin riêng lẻ từ sổ sách kế toán theo các quan hệ cân đối của các đối tượng kế toán để hình thành nên những thông tin tổng quát nhất về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các thông tin tổng quát này thể hiện dưới dạng các báo cáo như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Như vậy, có thể nói các báo cáo kế toán là hình thức biểu hiện của phương pháp tổng hợp- cân đối. Hay nói cách khác, phương pháp tổng hợp cân đối là một trong những phương pháp kế

toán nhằm giúp kế toán hình thành các thông tin cung cấp cho các đối tượng sử dụng khác nhau.

Tóm tắt Chương 1

Chúng ta ai cũng biết, người thợ may sản phẩm của họ là các bộ quần, áo,... Anh Kiến trúc sư sản phẩm của anh là những bản vẽ kiến trúc, và sản phẩm của người làm kế toán là những Báo cáo kế toán. Vì vậy để có được những báo cáo kế toán, đòi hỏi người làm kế toán phải biết khái niệm về kế toán, đối tượng nghiên cứu của kế toán là gì?

Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động.

Đối tượng nghiên cứu của kế toán đó là tài sản, tài sản đó do đâu mà có (tức là nguồn hình thành của tài sản) và sự vận động của tài sản trong quá trình hoạt động (tạo ra doanh thu và chi phí).

Từ những đối tượng nghiên cứu đó, kế toán sử dụng các phương pháp kế toán như chứng từ kế toán, tính giá các đối tượng kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kép và tổng hợp – cân đối kế toán để hạch toán vào sổ kế toán, sau đó lập các báo cáo kế toán phục vụ việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị.

Tuy nhiên để thông tin kế toán cung cấp đạt được sự minh bạch và hữu ích, khi thực hiện công việc kế toán phải tuân thủ Luật Kế toán, các chuẩn mực kế toán, các yêu cầu cơ bản của kế toán (trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu, có thể so sánh) và các nguyên tắc kế toán cơ bản (cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu).

PHẦN BÀI TẬP CHƯƠNG 1

Bài tập số 1:

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau đây (DVT: 1.000đ)

| | |
|---|---------|
| 1. Bông các loại:..... | 100.000 |
| 2. Tiền vay ngắn hạn..... | 150.000 |
| 3. Nhà xưởng..... | 200.000 |
| 4. Phụ tùng..... | 65.000 |
| 5. Phải nộp cho nhà nước..... | 10.000 |
| 6. Tiền ứng trước của khách hàng..... | 15.000 |
| 7. Nguồn vốn kinh doanh..... | 335.000 |
| 8. Xăng..... | 27.000 |
| 9. Máy kéo sợi và máy dệt..... | 86.000 |
| 10. Sợi các loại..... | 90.000 |
| 11. Tiền gửi ngân hàng..... | 120.000 |
| 12. Phải thu khách hàng..... | 48.000 |
| 13. Nguồn vốn đầu tư XDCB..... | 180.000 |
| 14. Trái phiếu đầu tư..... | 168.000 |
| 15. Phải trả công nhân viên..... | 41.000 |
| 16. Ứng trước tiền nhà cho người bán..... | 25.000 |
| 17. Phải trả người bán..... | 160.000 |
| 18. Tạm ứng..... | 60.000 |
| 19. Lợi nhuận chưa phân phối..... | 316.000 |
| 20. Các loại máy vi tính..... | 250.000 |
| 21. Quỹ đầu tư phát triển..... | 100.000 |
| 22. Sản phẩm dở dang..... | 28.000 |
| 23. Quỹ dự phòng tài chính..... | 90.000 |
| 24. Nợ dài hạn..... | 78.000 |
| 25. Các khoản phải thu khác..... | 63.000 |
| 26. Các loại dụng cụ nhỏ khác..... | 29.000 |
| 27. Sản phẩm hoàn thành..... | 260.000 |
| 28. Tủ đựng sổ sách..... | 10.000 |

| | |
|---------------------------------------|---------|
| 29. Tiền mặt tồn quỹ | 32.000 |
| 30. Phương tiện vận tải | 168.000 |
| 31. Máy khoan sản xuất ra để bán..... | 130.000 |

YÊU CẦU:

1. Phân biệt các đối tượng kế toán trên, đối tượng nào thuộc tài sản và đối tượng nào thuộc nguồn vốn (Nguồn hình thành tài sản).

2. Xác định tổng số cho mỗi loại đối tượng.

Bài tập số 2:

Tại một Công ty TNHH A&B có các tài liệu về tình hình tài sản và nguồn vốn vào ngày 1/1/200x như sau:

(đơn vị tính: 1.000đ)

| | |
|---------------------------------------|-----------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình | : 400.000 |
| 2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | : 30.000 |
| 3. Tài sản đem cầm cố | : 20.000 |
| 4. Tài sản cố định vô hình | : 200.000 |
| 5. Nguyên vật liệu | : 50.000 |
| 6. Tiền mặt | : 10.000 |
| 7. Vay ngắn hạn | : 30.000 |
| 8. Hàng gửi bán..... | : 20.000 |
| 9. Vay dài hạn..... | : 80.000 |
| 10. Nguồn vốn kinh doanh | : x |
| 11. Tiền gửi ngân hàng..... | : 40.000 |
| 12. Trái phiếu phát hành | : 50.000 |
| 13. Hao mòn tài sản cố định | : 40.000 |

Yêu cầu: Tìm x?

Bài tập số 3:

Cho biết tình hình tài sản và nguồn vốn tại một doanh nghiệp vào ngày 31/12/n như sau (đơn vị: 1.000đ)

| | |
|--|-----------|
| 1. Phần mềm máy tính | 400.000 |
| 2. Nguyên vật liệu chính | 80.000 |
| 3. Các khoản phải nộp cho Nhà nước | 20.000 |
| 4. Vay ngắn hạn | 80.000 |
| 5. Máy móc thiết bị..... | 500.000 |
| 6. Tạm ứng | 5.000 |
| 7. Nguyên vật liệu phụ | 15.000 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối..... | 50.000 |
| 9. Quỹ đầu tư phát triển..... | 30.000 |
| 10. Phải trả phải nộp khác | 20.000 |
| 11. Vay dài hạn..... | 200.000 |
| 12. Nhiên liệu | 10.000 |
| 13. Phải thu của khách hàng | 30.000 |
| 14. Bằng phát minh sáng chế..... | 200.000 |
| 15. Phải trả cho người bán..... | 30.000 |
| 16. Nguồn vốn kinh doanh..... | 1.600.000 |
| 17. Nhà cửa | 350.000 |
| 18. Công cụ, dụng cụ | 20.000 |
| 19. Sản phẩm dở dang..... | 10.000 |
| 20. Phải trả người lao động..... | 10.000 |
| 21. Hàng mua đang đi đường | 20.000 |
| 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi..... | 20.000 |
| 23. Các loại chứng khoán ngắn hạn..... | 50.000 |
| 24. Phương tiện vận tải | 150.000 |
| 25. Thành phẩm..... | 50.000 |
| 26. Hàng gửi đi bán..... | 30.000 |
| 27. Nợ dài hạn | 100.000 |
| 28. Quỹ dự phòng tài chính | 20.000 |
| 29. Tiền gửi ngân hàng | 100.000 |

30. Bất động sản đầu tư.....180.000
31. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.....20.000

YÊU CẦU:

1. Phân biệt tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn
2. Phân biệt nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.
3. Xác định đối tượng nào là tài sản hay nguồn vốn. Tính tổng số.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Theo Luật kế toán Việt Nam đã ban hành khái niệm kế toán là:

- a. Công việc ghi chép, tính toán các hoạt động kinh tế phát sinh tại đơn vị.
- b. Công việc đo lường và báo cáo các tài liệu tài chính của đơn vị.
- c. Việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động .
- d. Cả a, b và c đều sai.

2. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, là nội dung của nguyên tắc:

- a. Phù hợp
- b. Nhất quán
- c. Thận trọng
- d. Trọng yếu

3. Theo nguyên tắc cơ sở dồn tích thì :

- a. Các nghiệp vụ doanh thu, chi phí được ghi nhận vào lúc thực tế thu tiền hoặc chi tiền.
- b. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

c. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau.

d. Tất cả đều sai.

4. Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, là nội dung của nguyên tắc:

- a. Phù hợp
- b. Nhất quán
- c. Thận trọng
- d. Trọng yếu

5. Trong yêu cầu của kế toán nội dung dễ hiểu là:

- a. Các thông tin có thể so sánh giữa các kỳ với nhau.
- b. Thông tin phải phản ánh đúng các nghiệp vụ xảy ra
- c. Các thông tin trình bày trong BCTC phải rõ ràng, dễ hiểu.
- d. Phải phản ánh ngay khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh

6. Nội dung của nguyên tắc thận trọng gồm:

- a. Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn
- b. Không đánh giá thấp hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập
- c. Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài khoản nợ phải trả và chi phí
- d. Tất cả các câu trên

7. Trong yêu cầu của kế toán, nội dung có thể so sánh được hiểu là:

- a. Các thông tin không quá phức tạp, có thể nắm bắt được
- b. Phải phản ánh ngay khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- c. Các thông tin có thể so sánh giữa các kỳ với nhau
- d. Thông tin phải phản ánh đúng các nghiệp vụ xảy ra

8. Kế toán tài chính là phân hệ kế toán có các đặc điểm:

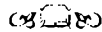
- a. Thông tin về những sự kiện đã xảy ra.
- b. Thông tin gắn liền với phạm vi kế toán doanh nghiệp
- c. Có tính pháp lệnh và phải có độ tin cậy cao.
- d. a, b, c đều đúng

9. Kế toán quản trị là phần hệ kế toán có các đặc điểm:

- a. Thông tin về những sự kiện đang và sắp xảy ra.
- b. Thông tin gắn liền với từng bộ phận, từng chức năng hoạt động.
- c. Không mang tính pháp lệnh, có tính thích ứng và linh hoạt.
- d. a, b,c đều đúng

10. Tất cả các đối tượng kế toán đều được biểu hiện bằng giá trị vì vậy kế toán bằng các phương pháp khác nhau phải xác định giá của đối tượng kế toán để ghi sổ kế toán. Đây là nội dung của phương pháp:

- a. Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán
- b. Phương pháp tài khoản kế toán
- c. Phương pháp tính giá
- d. Phương pháp chứng từ kế toán



Chương 2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mục tiêu Chương 2

Tài sản và nguồn hình thành tài sản và tình hình kinh doanh của doanh nghiệp được thể hiện trên những báo cáo nào? Trong chương 2 này sẽ nghiên cứu về hai loại báo cáo chủ yếu: (i) Bảng cân đối kế toán dùng để phản ánh tài sản và nguồn hình thành tài sản và (ii) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời trong chương này cũng nghiên cứu các trường hợp thay đổi của bảng cân đối kế toán, cách xác định kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp.

2.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

2.1.1 Khái niệm

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Đặc điểm của bảng cân đối kế toán:

- Phản ánh bằng đồng tiền hay giá trị kế toán.
- Được lập tại một thời điểm, do vậy Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính thời điểm.
- Về mặt định lượng, tổng giá trị tài sản luôn cân đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Là bức ảnh chụp hiện trạng tài chính doanh nghiệp tại một thời điểm.

Mục tiêu của Bảng cân đối kế toán:

- Phản ánh giá trị kế toán mọi tài sản của doanh nghiệp.
- Phản ánh tổng các khoản nợ mà đơn vị có trách nhiệm phải

hoàn trả trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

- Phản ánh giá trị kế toán vốn tự có.

Tóm lại, số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2.1.2 Kết cấu

Bảng cân đối kế toán chia làm hai phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn.

➤ *Phần tài sản:* Các chỉ tiêu ở phần Tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản phân chia như sau:

A: Tài sản ngắn hạn

B: Tài sản dài hạn

➤ *Phần Nguồn vốn:* Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Các chỉ tiêu nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp. Nguồn vốn chia ra:

A: Nợ phải trả

B: Vốn chủ sở hữu

Hai bên của BCĐKT phản ánh hai mặt khác nhau của Tài sản trong doanh nghiệp nên giữa chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Xét về mặt lượng thì bao giờ cũng có:

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Hay $(A+B)$ Tài sản = $(A+B)$ Nguồn vốn

Tính chất bằng nhau biểu hiện tính cân đối là tính chất cơ bản của BCĐKT.

Phương pháp bố trí Bảng cân đối kế toán:

Có thể bố trí Bảng cân đối kế toán theo hai dạng đó là kết cấu theo chiều ngang hoặc kết cấu theo chiều dọc.

- *Kết cấu theo chiều ngang (kiểu 2 bên):*

+ Bên trái gọi là Tài sản; được dùng để phản ánh kết cấu của tài

sản.

+ Bên phải gọi là Nguồn vốn: được dùng để phản ánh các nguồn hình thành tài sản.

Bảng cân đối kế toán
Ngày tháng năm ...

Đơn vị:

| TÀI SẢN | Số đầu năm | Số cuối kỳ | NGUỒN VỐN | Số đầu năm | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|------------|------------|--------------------------------|------------|------------|
| <u>Loại A</u> : TS ngắn hạn | | | <u>Loại A</u> : Nợ phải trả | | |
| <u>Loại B</u> : TS dài hạn | | | <u>Loại B</u> : Vốn chủ sở hữu | | |
| Σ TS | | | Σ NV | | |

- **Kết cấu theo chiều dọc:** Phần trên phản ánh tài sản; phần dưới phản ánh nguồn vốn.

Bên (phần) tài sản được chia làm 2 loại:

+ Loại A: Tài sản ngắn hạn

+ Loại B: Tài sản dài hạn

Bên (phần) nguồn vốn cũng được chia làm 2 loại:

+ Loại A: Nợ phải trả

+ Loại B: Vốn chủ sở hữu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

| TÀI SẢN | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-------------|------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | |
| NGUỒN VỐN | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | |

Mẫu Bảng cân đối kế toán dạng đầy đủ theo quy định hiện nay của Bộ Tài chính:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm (3) | Số đầu năm (3) |
|--|------------|-------------|-----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2) | 129 | | (...) | (...) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | | |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | | |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (...) | (...) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (...) | (...) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | | |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |

| | | | | |
|---|------------|------|-------|-------|
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (...) | (.) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | | |
| - Nguyên giá | 222 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (...) | (...) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (...) | (.) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (.) | (.) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (...) | (...) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | (...) | (.) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | | |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | | |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | |

| | | | | |
|---|------------|------|-------|-------|
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | | |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | | |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (...) | (...) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | | |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | | |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm (3) | Số đầu năm (3) |
|--|-------------|-----------------|----------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(*) Đối với Bảng cân đối kế toán quý thì cột “Số cuối năm” được chuyển thành cột “Số cuối quý” cột “Số đầu năm” không thay đổi.

Mẫu Bảng cân đối kế toán dạng rút gọn như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý...năm ...

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | | |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330) | 300 | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.1.3 Các trường hợp thay đổi của Bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động của đơn vị kế toán, các loại tài sản

và các loại nguồn vốn thường xuyên biến động (tăng lên hay giảm xuống) do tác động của các nghiệp vụ kinh tế. Sự biến động này đã làm cho Bảng cân đối kế toán ở những thời điểm khác nhau cũng có những thay đổi tương ứng. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến sự biến động của tài sản và nguồn vốn theo 4 trường hợp như sau:

2.1.3.1 Trường hợp 1: TÀI SẢN TĂNG, TÀI SẢN GIẢM

Trong trường hợp này, một khoản tài sản này tăng lên đồng thời sẽ làm một khoản tài sản khác giảm xuống. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán không thay đổi nhưng tỷ trọng của các loại tài sản chịu ảnh hưởng có sự thay đổi.

Ví dụ: Trích yếu Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/200x của doanh nghiệp A (đơn vị tính 1.000 đ)

| TÀI SẢN | SỐ TIỀN | NGUỒN VỐN | SỐ TIỀN |
|---------------------------------------|------------------|------------------------------|------------------|
| A - Tài sản ngắn hạn | 1.500.000 | A - Nợ phải trả | 850.000 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 850.000 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 500.000 |
| 2. Hàng tồn kho | 650.000 | 2. Phải trả người bán | 300.000 |
| | | 3. Phải trả, phải nộp khác | 50.000 |
| B - Tài sản dài hạn | 5.000.000 | B - Vốn chủ sở hữu | 5.650.000 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 5.000.000 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 5.630.000 |
| | | 2. Quỹ đầu tư phát triển | 20.000 |
| Tổng cộng Tài sản | 6.500.000 | Tổng cộng nguồn vốn | 6.500.000 |

Trong tháng 7/200x phát sinh nghiệp vụ mua nguyên vật liệu nhập kho trả ngay cho người bán bằng tiền mặt 8.000.000 đ. Khi đó:

Tiền và các khoản tương đương tiền: $850.000 - 8.000 = 842.000$

Hàng tồn kho: $650.000 + 8.000 = 658.000$

Tổng cộng tài sản vẫn là 6.500.000

Tỷ trọng của hai loại tài sản này trước lúc nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền:

$$\frac{850.000}{6.500.000} = 13,1\%$$

+ Hàng tồn kho:

$$\frac{650.000}{6.500.000} = 10\%$$

Tỷ trọng của hai loại tài sản này sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền:

$$\frac{842.000}{6.500.000} = 12,95\%$$

+ Hàng tồn kho:

$$\frac{658.000}{6.500.000} = 10,12\%$$

2.1.3.2 Trường hợp 2: TÀI SẢN TĂNG, NGUỒN VỐN TĂNG

Trong trường hợp này, một khoản tài sản này tăng lên đồng thời sẽ làm một khoản nguồn vốn khác tăng lên tương ứng. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán sẽ tăng lên và tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và các loại nguồn vốn đều có sự thay đổi.

Ví dụ: Trong tháng 7/200x, doanh nghiệp mua một TSCĐ hữu hình chưa trả tiền cho người bán, trị giá 20.000.000 đ. Khi đó:

$$\text{TSCĐ HH: } 5.000.000 + 20.000 = 5.020.000$$

$$\text{Phải trả người bán: } 300.000 + 20.000 = 320.000$$

$$\text{Số tổng cộng của cả 2 bên BCĐKT tăng thêm 20.000: } 6.500.000 + 20.000 = 6.520.000$$

Tỷ trọng của tất cả các loại tài sản, các loại nguồn vốn thay đổi do trước khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh thì tỷ trọng được tính trên tổng số 6.500.000, còn sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh thì tỷ trọng tính trên tổng số 6.520.000.

2.1.3.3 Trường hợp 3: TÀI SẢN GIẢM, NGUỒN VỐN GIẢM

Trong trường hợp này, một khoản tài sản này giảm xuống đồng thời sẽ làm một khoản nguồn vốn khác giảm xuống tương ứng. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán sẽ giảm xuống, và tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và các loại nguồn vốn đều có sự thay đổi.

Ví dụ: Trong tháng 7/200x, doanh nghiệp trả nợ vay ngắn hạn bằng tiền gửi ngân hàng 50.000.000 đ. Khi đó:

$$\text{Vay ngắn hạn: } 500.000 - 50.000 = 450.000$$

$$\text{Tiền và các khoản tương đương tiền: } 842.000 - 50.000 = 792.000$$

$$\text{Số tổng cộng của cả 2 bên BCDKT giảm 50.000: } 6.520.000 - 50.000 = 6.470.000$$

Tỷ trọng của tất cả các loại tài sản, các loại nguồn vốn thay đổi do trước khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh thì tỷ trọng được tính trên tổng số 6.520.000, còn sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh thì tỷ trọng tính trên tổng số 6.470.000.

2.1.3.4 Trường hợp 4: NGUỒN VỐN TĂNG, NGUỒN VỐN GIẢM

Trong trường hợp này, một khoản nguồn vốn này tăng lên đồng thời sẽ làm một khoản nguồn vốn khác giảm xuống. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán không thay đổi nhưng tỷ trọng của các loại nguồn vốn chịu ảnh hưởng có sự thay đổi.

Ví dụ: Trong tháng 7/200x, doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán 100.000.000 đ. Khi đó:

$$\text{Vay ngắn hạn: } 450.000 + 100.000 = 550.000$$

$$\text{Phải trả người bán: } 320.000 - 100.000 = 220.000$$

$$\text{Tổng cộng nguồn vốn vẫn là } 6.470.000$$

Tỷ trọng của hai loại tài sản này trước lúc nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

+ Vay ngắn hạn:

$$\frac{450.000}{6.470.000} = 6.96\%$$

+ Phải trả người bán:

$$\frac{320.000}{6.470.000} = 4.95\%$$

Tỷ trọng của hai loại tài sản này sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

+ Vay ngắn hạn:

$$\frac{550.000}{6.470.000} = 8,5\%$$

+ Phải trả người bán:

$$\frac{220.000}{6.470.000} = 3,4\%$$

Lập trích yếu BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ngày 31/7/200x của doanh nghiệp A

| TÀI SẢN | SỐ TIỀN | NGUỒN VỐN | SỐ TIỀN |
|---------------------------------------|------------------|------------------------------|------------------|
| A - Tài sản ngắn hạn | 1.450.000 | A - Nợ phải trả | 820.000 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 792.000 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 550.000 |
| 2. Hàng tồn kho | 658.000 | 2. Phải trả người bán | 220.000 |
| | | 3. Phải trả, phải nộp khác | 50.000 |
| B - Tài sản dài hạn | 5.020.000 | B - Vốn chủ sở hữu | 5.650.000 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 5.020.000 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 5.630.000 |
| | | 2. Quỹ đầu tư phát triển | 20.000 |
| Tổng cộng Tài sản | 6.470.000 | Tổng cộng nguồn vốn | 6.470.000 |

2.1.3.5 Nhận xét chung về các trường hợp thay đổi của bảng cân đối kế toán:

- Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến một bên của BCDKT thì số tổng cộng của BCDKT không đổi, nhưng tỷ trọng của các khoản chịu ảnh hưởng có sự thay đổi.

- Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến hai bên của BCDKT thì số tổng cộng của BCDKT có sự thay đổi (tăng lên hay giảm xuống), tỷ trọng của tất cả các khoản trong BCDKT đều có sự thay đổi.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều không làm mất tính chất cân đối của BCDKT, một nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan ít nhất đến 2 khoản nằm trong BCDKT.

2.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

2.2.1 Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng

hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có những đặc điểm sau:

- Được đo lường theo những nguyên tắc kế toán;
- Mang tính thời kỳ;
- Lãi, lỗ theo báo cáo này chính là lợi nhuận kế toán;

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là thông tin tài chính cần thiết và quan trọng để đánh giá và phân tích tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt khi xem xét khả năng sinh lời từ hoạt động của doanh nghiệp.

Tính cân đối của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện qua phương trình sau:

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu và thu nhập khác} - \text{Chi phí}$$

Trong kỳ sản xuất kinh doanh nếu lợi nhuận dương thì doanh nghiệp có lãi, ngược lại lợi nhuận âm doanh nghiệp bị lỗ.

2.2.2 Kết cấu:

Kết cấu dạng giản đơn:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng/Quý/Năm

- (1) Doanh thu
- (2) Chi phí
 - Giá vốn
 - Chi phí hoạt động (không gồm lãi vay)
- (3) Lợi nhuận kế toán trước lãi và thuế
- (4) Lãi vay
- (5) Thuế thu nhập doanh nghiệp
- (6) Lợi nhuận sau thuế

Trong đó:

$$(3) = (1) - (2)$$

$$(6) = (3) - (4) - (5)$$

Kết cấu dạng đầy đủ: (xem mẫu)

Theo kết cấu dạng đầy đủ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm các chỉ tiêu tổng hợp được sắp xếp như sau:

(1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(2) Các khoản giảm trừ doanh thu (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp).

(3) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

(4) Giá vốn hàng bán

(5) Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ

(6) Doanh thu hoạt động tài chính

(7) Chi phí tài chính

(8) Chi phí bán hàng

(9) Chi phí quản lý doanh nghiệp

(10) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

(11) Thu nhập khác

(12) Chi phí khác

(13) Lợi nhuận khác

(14) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

(15) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(16) Lợi nhuận sau thuế

Trong đó:

$$(3) = (1) - (2)$$

$$(5) = (3) - (4)$$

$$(10) = (5) + (6) - (7) - (8) - (9)$$

$$(13) = (11) - (12)$$

$$(14) = (10) + (13)$$

$$(16) = (14) - (15)$$

Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dạng đầy đủ theo quy định của chế độ kế toán hiện hành như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm

Đơn vị tính:.....

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|---------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30 | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

2.2.3. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến doanh thu, thu nhập và chi phí

Sự vận động của các đối tượng kế toán sẽ tạo ra doanh thu, thu nhập và chi phí, do vậy các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (NVKT/PS) tác động đến doanh thu, thu nhập và chi phí như sau:

Trường hợp 1: NVKT phát sinh ảnh hưởng đến tài sản và doanh thu, làm cho tài sản tăng đồng thời với doanh thu tăng.

Ví dụ: Tiếp các ví dụ trên, trong tháng 7/200x, doanh nghiệp bán sản phẩm A số lượng 1.000sp, đơn giá bán 100.000d/sp đã thu tiền mặt. Khi đó:

- Khi thu tiền mặt, tiền mặt sẽ tăng tức là tài sản tăng một giá trị 100.000.000 đồng.
- Đồng thời doanh thu trong kỳ cũng tăng một khoản là 100.000.000 đồng.

Trường hợp 2: NVKT phát sinh ảnh hưởng đến tài sản và chi phí, làm cho tài sản giảm đồng thời với chi phí tăng.

Ví dụ: Cũng ví dụ trên biết giá vốn sản phẩm A bán ra là 80.000.000đ. Ngoài ra, trong tháng 7/200x, doanh nghiệp trả bằng tiền gửi ngân hàng liên điện thoại do tổng giám đốc sử dụng 800.000đ. Khi đó:

- Đối với giá vốn sản phẩm A:
Trị giá thành phẩm của sản phẩm A giảm tức tài sản giảm 80.000.000 đồng, đồng thời chi phí về giá vốn tăng 80.000.000 đồng.
- Đối với chi phí điện thoại:
Tiền gửi ngân hàng giảm tức tài sản giảm một giá trị là 800.000 đồng. Đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp tăng một khoản là 800.000 đồng.

Trường hợp 3: NVKT phát sinh ảnh hưởng đến nợ phải trả (thuộc nguồn vốn) và chi phí, làm cho nợ phải trả tăng đồng thời với chi phí tăng.

Ví dụ: Trong tháng 7/200x, doanh nghiệp có quảng cáo trên truyền hình trị giá 5.000.000đ, chưa trả tiền cho nhà cung cấp dịch vụ. Tiền lương chưa thanh toán cho công nhân viên văn phòng 7.000.000đ. Khi đó:

- Chi phí quảng cáo thuộc chi phí bán hàng tăng trị giá là 5.000.000 đồng. Đồng thời khoản nợ phải trả người bán thuộc nguồn vốn tăng một khoản là 5.000.000 đồng.

- Chi phí tiền lương nhân viên văn phòng thuộc chi phí quản lý tăng trị giá là 7.000.000 đồng. Đồng thời khoản nợ phải trả cho công nhân viên thuộc nguồn vốn tăng một khoản là 7.000.000 đồng.

Tóm tắt kết quả kinh doanh trong tháng 7 được lập trên Báo cáo kết quả kinh doanh như sau, giả sử các khoản mục khác không phát sinh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 7 năm 200x

Đơn vị tính: đồng.

| CHỈ TIÊU | TRỊ GIÁ |
|--|-------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 100.000.000 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 100.000.000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 80.000.000 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20.000.000 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 0 |
| 7. Chi phí tài chính | 0 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 5.000.000 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 7.800.000 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 7.200.000 |
| 11. Thu nhập khác | 0 |
| 12. Chi phí khác | 0 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 0 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 7.200.000 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 0 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 7.200.000 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | |

PHẦN BÀI TẬP CHƯƠNG 2

BÀI TẬP 1:

Tại 1 DN vào ngày 31/12/n-1 có các tài liệu sau (ĐVT:1.000 đồng).

| | |
|--------------------------------|-------|
| 1. Tiền mặt | 500 |
| 2. Nguyên vật liệu | 4.500 |
| 3. Công cụ, dụng cụ | 1.500 |
| 4. Phải thu khách hàng | 1.000 |
| 5. Vay ngắn hạn | 3.000 |
| 6. Phải trả cho người bán | 1.800 |
| 7. Nguồn vốn kinh doanh | 2.000 |
| 8. Sản phẩm dở dang | 2.000 |
| 9. Phải trả cho công nhân viên | 200 |
| 10. Tiền gửi Ngân hàng | 8.000 |
| 11. Phải nộp cho nhà nước | 1.000 |
| 12. Quỹ đầu tư phát triển | 2.500 |
| 13. Phải trả khác | 500 |
| 14. Tạm ứng | 500 |
| 15. Lãi chưa phân phối | 2.500 |
| 16. Thành phẩm | 3.000 |
| 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.500 |
| 18. Phải thu khác | 1.000 |
| 19. Vay dài hạn | 7.000 |

Trong tháng 1/200x có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau đây:
(ĐVT: đồng)

1. Nhập kho 500.000đ nguyên vật liệu trả bằng tiền gửi ngân hàng.
2. Rút TGNH về quỹ tiền mặt 1.000.000đ.
3. Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên đi công tác 700.000đ.
4. Khách hàng trả nợ cho DN bằng TGNH là 600.000đ.
5. Vay ngắn hạn để trả nợ cho người bán 1.000.000đ.
6. Dùng lãi bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi 500.000đ.

7. Chuyển quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn vốn kinh doanh 1.500.000đ.

8. Vay ngắn hạn để thanh toán các khoản phải trả khác 300.000đ.

9. Nhập kho 300.000đ công cụ, dụng cụ chưa phải trả tiền cho người bán .

10. Nhà nước cấp cho DN 1 TSCĐ hữu hình trị giá 18.000.000đ.

11. Vay ngắn hạn 2.000.000đ và chuyển về quỹ tiền mặt.

12. Mua sắm một TSCĐ hữu hình trị giá 15.000.000đ được trả bằng tiền vay dài hạn.

13. Chi tiền mặt để thanh toán cho CNV 200.000đ.

14. Dùng TGNH để trả nợ vay ngắn hạn 600.000đ.

15. Chi tiền mặt để trợ cấp khó khăn cho CNV do quỹ phúc lợi dài thọ là 200.000đ.

16. Dùng tiền gửi ngân hàng để thanh toán cho nhà nước 1.000.000đ.

YÊU CẦU:

1. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/12/n.
2. Lập bảng cân đối kế toán sau khi:
 - a. Phát sinh nghiệp vụ 1->4
 - b. Phát sinh nghiệp vụ 5->8
 - c. Phát sinh nghiệp vụ 9->12
 - d. Phát sinh nghiệp vụ 13->16
3. Rút ra những nhận xét về tính cân đối của bảng cân đối kế toán.

BÀI TẬP 2

Tại 1 DN vào ngày 31/12/200x có các số liệu sau đây (ĐVT: 1.000đ)

| | |
|------------------------------|--------|
| 1. Tiền mặt | 10.000 |
| 2. Phải thu khách hàng | 15.000 |
| 3. Tạm ứng | 2.000 |
| 4. Nguyên vật liệu | 46.500 |
| 5. CPSX kinh doanh dở dang | 8.500 |
| 6. Thành phẩm | 12.000 |
| 7. TSCD hữu hình | 45.000 |
| 8. Vay ngắn hạn | 35.000 |
| 9. Phải trả cho người bán | 6.500 |
| 10. Các khoản phải trả khác | 7.500 |
| 11. Nguồn vốn kinh doanh | 38.000 |
| 12. Quỹ đầu tư phát triển | 32.000 |
| 13. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 20.000 |

YÊU CẦU: Lập bảng CDKT ngày 31/12/200x.

BÀI TẬP 3

Tại 1 DN vào ngày 31/12/200x có các số liệu sau đây (DVT: 1.000đ)

| | |
|--------------------------------|--------|
| 1. Tiền mặt | 65.000 |
| 2. Tiền gửi ngân hàng | 16.000 |
| 3. Phải trả cho người bán | 18.000 |
| 4. TSCĐ hữu hình | 68.000 |
| 5. Nguyên vật liệu | X? |
| 6. Vay ngắn hạn | 22.000 |
| 7. Hàng hóa | 40.000 |
| 8. Hao mòn TSCĐ | Y? |
| 9. Các khoản phải nộp nhà nước | 19.000 |
| 10. Nguồn vốn kinh doanh | 80.000 |
| 11. Lãi chưa phân phối | 28.000 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XD CB | 34.000 |

YÊU CẦU:

1. Tính X, Y? Với điều kiện $X=2Y$.
2. Lập bảng CĐKT vào ngày 31/12/200x

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Bảng cân đối kế toán là:

- a. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.
- b. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp trong toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- c. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.
- d. Tất cả các câu trên đều sai.

2. Một trong những mục đích của Bảng cân đối kế toán là:

- a. Dùng để ghi nhận các chi phí phát sinh trong doanh nghiệp.
- b. Phản ánh các tình hình tài sản và nợ phải trả của đơn vị tại một thời điểm.
- c. Theo dõi biến động tài sản và nguồn vốn.
- d. Cả 3 đều đúng

3. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị được dùng để:

- a. Phản ánh các khoản tiền mặt hiện có của đơn vị.
- b. Phản ánh các khoản doanh thu đã thu được tiền.
- c. Phản ánh kết quả hoạt động của đơn vị trong 1 kỳ kế toán.
- d. Tất cả các câu trên đều đúng.

4. Khi một nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến 2 khoản thuộc bên Tài sản, kết quả là:

- a. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán thay đổi, tỷ trọng của các tài sản chịu sự ảnh hưởng thay đổi.
- b. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán không đổi, tỷ trọng của các tài sản chịu sự ảnh hưởng thay đổi.
- c. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán không đổi, tỷ trọng của các tài sản chịu sự ảnh hưởng không đổi
- d. Cả a, b và c đều sai.

5. Khi một nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến một loại tài sản tăng và một loại nguồn vốn tăng tương ứng

a. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán không đổi, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn không đổi

b. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán tăng lên, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn không đổi

c. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán tăng lên, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn đều có sự thay đổi

d. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán giảm xuống, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn đều có sự thay đổi

6. Trường hợp nào sau đây không làm thay đổi số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán

a. Vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ người bán 300

b. Mua hàng hóa chưa thanh toán 200

c. Xuất quỹ tiền mặt trả nợ vay ngân hàng 700

d. Tất cả các trường hợp trên.

7. Nếu có các số liệu về tài sản và nguồn vốn như sau (đơn vị tính: triệu đồng): tiền mặt: 20; hàng hóa: 60; tài sản cố định hữu hình: 100; hao mòn TSCĐHH: 20; vay NH: 20; nguồn vốn kinh doanh: 110; thì lợi nhuận chưa phân phối sẽ là:

a. 50; b.30; c. 20; d.10

8. Bảng cân đối kế toán là bảng được kết cấu làm các phần:

a. Phần Tài sản, phần Nguồn vốn

b. Phần Tài sản, Phần Nợ phải trả

c. Phần Tài sản, Phần Vốn chủ sở hữu

d. Phần Tài sản ngắn hạn, Phần Vốn chủ sở hữu

9. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được kết cấu có dạng:

a. Doanh thu và thu nhập – (trừ) Chi phí

b. Doanh thu và thu nhập – (trừ) Tài sản

c. Thu nhập – (trừ) Chi phí

d. Doanh thu và thu nhập – (trừ) Nguồn vốn

10. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là:

- a. Báo cáo thời điểm
- b. Báo cáo thời kỳ
- c. Báo cáo tức thời
- d. Tất cả đều đúng

(3/1/8)

Chương 3

TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VÀ GHI SỔ KÉP

Mục tiêu Chương 3

Trong chương 3 nghiên cứu hai phương pháp cơ bản của kế toán đó là phương pháp tài khoản nhằm để phân loại, xử lý và hệ thống hoá thông tin nhằm biến các thông tin rời rạc thành thông tin có tính hệ thống. Sau đó nghiên cứu phương pháp ghi sổ kép để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ kế toán sao cho luôn đảm bảo tính cân đối của kế toán.

3.1 TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

3.1.1 Khái niệm

Tài khoản là phương pháp phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế. Tài khoản có các đặc trưng sau :

- Về hình thức là sổ kế toán tổng hợp được dùng để ghi chép số tiền về số hiện có cũng như sự biến động của từng đối tượng kế toán cụ thể, dựa trên cơ sở phân loại các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo các tiêu thức nhất định.

- Về nội dung phản ánh một cách thường xuyên và liên tục sự biến động của từng đối tượng kế toán trong quá trình hoạt động kinh doanh của đơn vị.

- Về chức năng giám đốc thường xuyên, kịp thời tình hình bảo vệ và sử dụng từng loại tài sản và từng loại nguồn vốn.

3.1.2 Kết cấu tài khoản

Sự vận động của các loại tài sản, nguồn vốn bao giờ cũng bao gồm 2 mặt đối lập nhau như tiền mặt: thu, chi; vật liệu: nhập, xuất; nguồn vốn kinh doanh: tăng, giảm; vay: vay, trả nợ vay... Để phản ánh và giám đốc cả hai mặt đối lập của từng đối tượng kế toán thì tài khoản kế toán được thiết kế chia thành hai bên:

- Bên trái tài khoản gọi là bên Nợ (Debit);

- Bên phải tài khoản gọi bên Có (Credit).

Tài khoản kế toán có mẫu như sau:

SỔ CÁI

Số hiệu:

Tên tài khoản

| Chứng từ | | Diễn giải | Tài khoản đối ứng | Số tiền | |
|----------|------|-----------|----------------------|---------|----|
| Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Để đơn giản trong việc học tập, trao đổi thì tài khoản được ký hiệu dưới hình thức chữ T.

| | | |
|----|---------------|----|
| Nợ | Tài khoản.... | Có |
| | | |

3.1.3 Phân loại tài khoản

a) Căn cứ Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp Việt Nam, tài khoản được chia thành 10 loại:

(Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp được ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Loại TK 1: Tài sản ngắn hạn. Loại TK này dùng để phản ánh giá trị hiện có, tình hình biến động tăng, giảm tài sản lưu động của doanh nghiệp. Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp là những tài sản thuộc quyền sở hữu và quản lý của doanh nghiệp, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một kỳ kinh doanh hoặc trong một năm. Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp bao gồm vốn bằng tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác. Thuộc loại tài khoản này còn bao gồm tài khoản chi sự nghiệp.

- Loại TK 2: Tài sản dài hạn. Loại TK này phản ánh giá trị hiện có, tình hình biến động của các loại tài sản cố định hữu hình, TSCĐ

vô hình (kể cả TSCD thuê tài chính), bất động sản đầu tư, theo chỉ tiêu nguyên giá và giá trị đã hao mòn, phản ánh tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư tài chính dài hạn, tình hình thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản ở doanh nghiệp, chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

- *Loại TK 3: Nợ phải trả.* Loại TK này dùng để phản ánh mọi khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản nợ tiền vay, nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

- *Loại TK 4: Vốn chủ sở hữu.* Loại TK này dùng để phản ánh các loại nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của những thành viên trong công ty liên doanh, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, các cổ đông trong công ty cổ phần...Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh, do đó vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ. Một doanh nghiệp có thể có 1 hoặc nhiều chủ sở hữu vốn. Đối với công ty Nhà nước, vốn hoạt động do Nhà nước giao hoặc đầu tư nên Nhà nước là chủ sở hữu vốn. Đối với doanh nghiệp liên doanh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh thì chủ sở hữu vốn là các thành viên tham gia góp vốn hoặc các tổ chức, cá nhân tham gia hùn vốn. Đối với công ty cổ phần thì chủ sở hữu vốn là các cổ đông. Đối với doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu vốn là cá nhân hoặc hộ gia đình.

- *Loại TK 5: Doanh thu.* Loại TK này dùng để phản ánh toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính thực tế của doanh nghiệp đạt được trong một kỳ kế toán. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hóa, tiền cung cấp dịch vụ cho khách hàng, bao gồm cả phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán và bán bất động sản đầu tư. Doanh thu hoạt động tài chính là những khoản thu do hoạt động đầu tư tài chính hoặc kinh doanh về vốn đem lại.

- *Loại TK 6: Chi phí sản xuất kinh doanh.* Loại TK này dùng để

phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh, tính giá thành sản phẩm dịch vụ (trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ); phản ánh giá trị hàng hóa, vật tư mua vào, trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ bán ra; phản ánh chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp của doanh nghiệp.

- *Loại TK 7: Thu nhập khác.* Loại TK này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Loại tài khoản này chỉ phản ánh các khoản thu nhập khác trong kỳ và cuối kỳ được kết chuyển sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" và không có số dư.

- *Loại TK 8: Chi phí khác.* Loại TK này dùng để phản ánh các khoản chi phí của các hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Chi phí khác là những khoản chi phí (lỗ) do các sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Loại tài khoản này còn dùng để phản ánh CP thuế thu nhập doanh nghiệp. Tài khoản loại 8 không có số dư.

- *Loại TK 9: Xác định kết quả kinh doanh.* Loại TK này dùng để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp; giữa doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, giữa thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- *Loại TK 0:* dùng để phản ánh những tài sản hiện có ở đơn vị nhưng không thuộc quyền sở hữu của đơn vị như: tài sản thuê ngoài, vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi. Đồng thời còn phản ánh một số chỉ tiêu kinh tế đã được phản ánh ở các TK khác, nhưng cần theo dõi để phục vụ yêu cầu quản lý như nợ khó đòi đã xử lý, ngoại tệ...

b) Căn cứ vào mối quan hệ với Bảng cân đối kế toán, tài khoản được phân loại vào bốn nhóm:

- Nhóm các TK phản ánh Tài sản: gồm những TK thuộc loại TK

1 và 2

- Nhóm các TK phản ánh Nguồn vốn: gồm những TK thuộc loại TK 3 và 4

- Nhóm các TK trung gian dùng để phản ánh các loại và quá trình hoạt động khác nhau trong doanh nghiệp: gồm những TK thuộc loại TK 5, 6, 7, 8, 9.

- Nhóm các TK ngoài bảng cân đối kế toán gồm những TK thuộc loại TK 0

3.1.4 Nguyên tắc ghi chép vào tài khoản

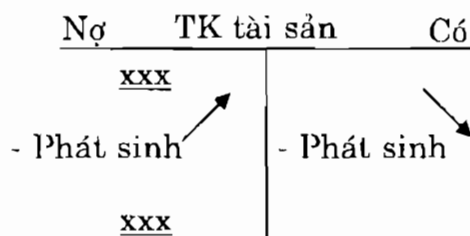
a) Đối với các tài khoản phản ánh tài sản

Nguyên tắc ghi chép vào các tài khoản phản ánh Tài sản được quy ước như sau:

Bên Nợ:

- Số dư đầu kỳ
- Số phát sinh tăng trong kỳ
- Số dư cuối kỳ

Bên Có: Số phát sinh giảm trong kỳ



Số dư đầu kỳ được chuyển từ số dư cuối kỳ của kỳ trước.

Số phát sinh tăng trong kỳ là số tổng cộng bên Nợ của tài khoản.

Số phát sinh giảm trong kỳ là số tổng cộng bên Có của tài khoản.

$$\text{Số dư cuối kỳ} = \text{Số dư đầu kỳ} + \text{Số phát sinh tăng trong kỳ} - \text{Số phát sinh giảm trong kỳ}$$

Ví dụ: Giả sử vào đầu ngày 1/1/200x, tiền gửi ngân hàng hiện có của doanh nghiệp là 30.000.000 đ. Trong tháng 1 năm 200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền gửi ngân hàng như sau:

- Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 20.000.000 đ
 - Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng: 15.000.000
 - Bán hàng thu bằng tiền gửi ngân hàng: 10.000.000
 - Trả nợ cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng: 5.000.000
- Tình hình trên được phản ánh vào TK tiền gửi ngân hàng như sau:

| TK 112 " Tiền gửi ngân hàng " | | | |
|-------------------------------|-------------------|-------------------------|------------|
| Số dư đầu tháng: | <u>30.000.000</u> | | |
| Phát sinh tăng: | 15.000.000 | Phát sinh giảm: | 20.000.000 |
| | 10.000.000 | | 5.000.000 |
| Cộng số phát sinh tăng: | 25.000.000 | Cộng số phát sinh giảm: | 25.000.000 |
| Số dư cuối tháng: | <u>30.000.000</u> | | |

b) Đối với các tài khoản phản ánh nguồn vốn:

Nguyên tắc ghi chép vào các tài khoản phản ánh nguồn vốn được quy ước như sau:

Bên Nợ: Số phát sinh giảm trong kỳ

Bên Có:

- Số dư đầu kỳ.
- Số phát sinh tăng trong kỳ.
- Số dư cuối kỳ.

| Nợ | TK Nguồn vốn | Có |
|-------------|--------------|-------------|
| | | <u>xxx</u> |
| - Phát sinh | | - Phát sinh |
| | | <u>xxx</u> |

Số dư đầu kỳ được chuyển từ số dư cuối kỳ của kỳ trước.

Số phát sinh tăng trong kỳ là số tổng cộng bên Có của tài khoản.

Số phát sinh giảm trong kỳ là số tổng cộng bên Nợ của tài khoản.

$$\text{Số dư cuối kỳ} = \text{Số dư đầu kỳ} + \text{Số phát sinh tăng trong kỳ} - \text{Số phát sinh giảm trong kỳ}$$

Ví dụ: Giả sử vào đầu ngày 1/1/200x, khoản tiền mà doanh nghiệp đang nợ người bán là 50.000.000 đ. Trong tháng 1/200x phát sinh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến khoản phải trả người bán như sau:

- Mua nguyên vật liệu chưa thanh toán tiền cho người bán: 10.000.000.
- Vay ngắn hạn ngân hàng dùng để trả nợ cho người bán: 20.000.000.
- Mua máy photocopy chưa thanh toán tiền cho người bán: 8.000.000.
- Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán: 10.000.000.

Tình hình trên được phản ánh vào TK Phải trả người bán như sau:

| TK 331 " Phải trả người bán" | | | |
|------------------------------|------------|-------------------------|-------------------|
| | | Số dư đầu tháng: | <u>50.000.000</u> |
| Phát sinh giảm: | 20.000.000 | Phát sinh tăng: | 10.000.000 |
| | 10.000.000 | | 8.000.000 |
| Cộng số phát sinh giảm: | 30.000.000 | Cộng số phát sinh tăng: | 18.000.000 |
| | | Số dư cuối tháng: | <u>38.000.000</u> |

c) Đối với các tài khoản trung gian:

- Bên Nợ: Các khoản làm tăng chi phí, làm giảm doanh thu và thu nhập, các khoản được kết chuyển vào cuối kỳ.
- Bên Có: Các khoản làm tăng doanh thu và thu nhập, làm giảm chi phí, các khoản được kết chuyển vào cuối kỳ.
- Các TK trung gian không có số dư (phát sinh và kết chuyển toàn bộ).

Ví dụ: Trong tháng 1/200x doanh nghiệp phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu và chi phí như sau:

- Bán hàng hóa thu bằng tiền mặt là 10.000.000 đ. Trị giá vốn của số hàng hóa bán này là 8.000.000 đ.
- Bán thành phẩm thu bằng tiền gửi ngân hàng là 15.000.000 đ. Trị giá vốn của thành phẩm bán này là 11.000.000 đ.

- Chi phí bán hàng phát sinh trong tháng là 2.000.000.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong tháng là 1.500.000.
- Tình hình trên được phản ánh vào các TK Doanh thu và chi phí như sau:

TK 511 " Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"

| | | | |
|------------------------|------------|----------------------|------------|
| Cuối tháng kết chuyển: | 25.000.000 | Doanh thu phát sinh: | 10.000.000 |
| | | | 15.000.000 |
| Cộng số phát sinh: | 25.000.000 | Cộng số phát sinh: | 25.000.000 |

TK 632 " Giá vốn hàng bán"

| | | | |
|--------------------|------------|------------------------|------------|
| Giá vốn phát sinh: | 8.000.000 | Cuối tháng kết chuyển: | 19.000.000 |
| | 11.000.000 | | |
| Cộng số phát sinh: | 19.000.000 | Cộng số phát sinh: | 19.000.000 |

TK 641 " Chi phí bán hàng"

| | | | |
|-----------------------------|-----------|------------------------|-----------|
| Chi phí bán hàng phát sinh: | 2.000.000 | Cuối tháng kết chuyển: | 2.000.000 |
| Cộng số phát sinh: | 2.000.000 | Cộng số phát sinh: | 2.000.000 |

TK 642 " Chi phí quản lý doanh nghiệp"

| | | | |
|-------------------------|-----------|------------------------|-----------|
| Chi phí QLDN phát sinh: | 1.500.000 | Cuối tháng kết chuyển: | 1.500.000 |
| Cộng số phát sinh: | 1.500.000 | Cộng số phát sinh: | 1.500.000 |

d) Đối với các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán:

Đặc điểm ghi chép vào các TK này là *ghi đơn* (Ghi đơn là phương pháp chỉ ghi vào bên Nợ hoặc là bên Có của tài khoản nhưng không có tài khoản đối ứng). Khi tăng ghi bên Nợ, khi giảm ghi bên Có và luôn có số dư Nợ.

Ví dụ: Doanh nghiệp nhận giữ hộ một số vật liệu cho đơn vị khác có trị giá 6.000.000 đ.

Tình hình trên được phản ánh vào TK ngoài bảng như sau:

TK 002 “ Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công”

6.000.000

e) Các tài khoản lưỡng tính:

Các tài khoản lưỡng tính là những tài khoản vừa có số dư bên nợ vừa có số dư bên có. Thực tế tồn tại những trường hợp này thường rơi vào các tài khoản phải thu (thuộc nhóm tài khoản tài sản), các tài khoản phải trả (thuộc nhóm tài khoản nguồn vốn) do việc phải theo dõi chi tiết cho từng đối tượng kế toán cụ thể. Khi lập Bảng cân đối kế toán, về nguyên tắc không được bù trừ giữa số dư bên nợ và số dư bên có, do các đối tượng kế toán khác nhau. Vì vậy, các tài khoản phải thu, khi có số dư bên có sẽ được ghi vào phần Nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán. Các tài khoản phải trả, khi có số dư bên Nợ sẽ được ghi vào phần Tài sản của Bảng cân đối kế toán.

f) Các tài khoản điều chỉnh

Các tài khoản điều chỉnh là những tài khoản dùng để ghi giảm các đối tượng kế toán, nhằm mục đích phản ánh giá trị thực tế của đối tượng kế toán so với giá gốc.

Các tài khoản điều chỉnh bao gồm:

- Đối với nhóm tài khoản thuộc tài sản là những tài khoản có ký tự cuối cùng là số 9 của tài khoản cấp 1, cụ thể là những tài khoản 129, 139, 159, 229 có số dư bên Có. Đây là những tài khoản phản ánh giá trị dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư, hàng tồn kho hoặc nợ phải thu khó đòi. Khi lập Bảng cân đối kế toán được ghi vào phần tài sản nhưng ghi số âm.

- Đối với tài khoản hao mòn tài sản cố định (TK 214) là tài khoản điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định. Do vậy khi lập Bảng cân đối kế toán được ghi vào phần tài sản nhưng ghi số âm.

3.1.5. Giới thiệu hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam

Hệ thống TK kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính chi tiết như sau:

| Số TT | SỐ HIỆU TK | | TÊN TÀI KHOẢN | GHI CHÚ |
|-----------|------------|-------|---|---------------------------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | LOẠI TK 1 TÀI SẢN NGẮN HẠN | |
| 01 | 111 | | Tiền mặt | |
| | | 1111 | Tiền Việt Nam | |
| | | 1112 | Ngoại tệ | |
| | | 1113 | Vàng bạc, kim khí quý, đá quý | |
| 02 | 112 | | Tiền gửi Ngân hàng | Chi tiết theo từng ngân hàng |
| | | 1121 | Tiền Việt Nam | |
| | | 1122 | Ngoại tệ | |
| | | 1123 | Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý | |
| 03 | 113 | | Tiền đang chuyển | |
| | | 1131 | Tiền Việt Nam | |
| | | 1132 | Ngoại tệ | |
| 04 | 121 | | Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | |
| | | 1211 | Cổ phiếu | |
| | | 1212 | Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu | |
| 05 | 128 | | Đầu tư ngắn hạn khác | |
| | | 1281 | Tiền gửi có kỳ hạn | |
| | | 1288 | Đầu tư ngắn hạn khác | |
| 06 | 129 | | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | |
| 07 | 131 | | Phải thu của khách hàng | Chi tiết theo đối tượng |
| 08 | 133 | | Thuế GTGT được khấu trừ | |
| | | 1331 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ | |
| | | 1332 | Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ | |

| | | | | |
|------------------------|-----|------|---|-------------------------------------|
| 09 | 136 | | Phải thu nội bộ | |
| | | 1361 | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | |
| | | 1368 | Phải thu nói bộ khác | |
| 10 | 138 | | Phải thu khác | |
| | | 1381 | Tài sản thiếu chờ xử lý | |
| | | 1385 | Phải thu về cổ phần hoá | |
| | | 1388 | Phải thu khác | |
| 11 | 139 | | Dự phòng phải thu khó đòi | |
| 12 | 141 | | Tạm ứng | Chi tiết theo đối tượng |
| 13 | 142 | | Chi phí trả trước ngắn hạn | |
| 14 | 144 | | Cấm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | |
| 15 | 151 | | Hàng mua đang đi đường | |
| 16 | 152 | | Nguyên liệu, vật liệu | Chi tiết theo yêu cầu quản lý |
| 17 | 153 | | Công cụ, dụng cụ | |
| 18 | 154 | | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | |
| 19 | 155 | | Thành phẩm | |
| 20 | 156 | | Hàng hóa | |
| | | 1561 | Giá mua hàng hóa | |
| | | 1562 | Chi phí thu mua hàng hóa | |
| | | 1567 | Hàng hóa bất động sản | |
| 21 | 157 | | Hàng gửi đi bán | |
| 22 | 158 | | Hàng hoá kho bảo thuế | Đơn vị có XNK được lập kho bảo thuế |
| 23 | 159 | | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | |
| 24 | 161 | | Chi sự nghiệp | |
| | | 1611 | Chi sự nghiệp năm trước | |
| | | 1612 | Chi sự nghiệp năm nay | |
| LOẠI TK 2 | | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |

| | | | |
|----|-----|------|---|
| 25 | 211 | | Tài sản cố định hữu hình |
| | | 2111 | Nhà cửa, vật kiến trúc |
| | | 2112 | Máy móc, thiết bị |
| | | 2113 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |
| | | 2114 | Thiết bị, dụng cụ quản lý |
| | | 2115 | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm |
| | | 2118 | TSCĐ khác |
| 26 | 212 | | Tài sản cố định thuê tài chính |
| 27 | 213 | | Tài sản cố định vô hình |
| | | 2131 | Quyền sử dụng đất |
| | | 2132 | Quyền phát hành |
| | | 2133 | Bản quyền, bằng sáng chế |
| | | 2134 | Nhãn hiệu hàng hoá |
| | | 2135 | Phần mềm máy vi tính |
| | | 2136 | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền |
| | | 2138 | TSCĐ vô hình khác |
| 28 | 214 | | Hao mòn tài sản cố định |
| | | 2141 | Hao mòn TSCĐ hữu hình |
| | | 2142 | Hao mòn TSCĐ thuê tài chính |
| | | 2143 | Hao mòn TSCĐ vô hình |
| | | 2147 | Hao mòn bất động sản đầu tư |
| 29 | 217 | | Bất động sản đầu tư |
| 30 | 221 | | Đầu tư vào công ty con |
| 31 | 222 | | Vốn góp liên doanh |
| 32 | 223 | | Đầu tư vào công ty liên kết |
| 33 | 228 | | Đầu tư dài hạn khác |
| | | 2281 | Cổ phiếu |
| | | 2282 | Trái phiếu |
| | | 2288 | Đầu tư dài hạn khác |
| 34 | 229 | | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn |
| 35 | 241 | | Xây dựng cơ bản dở dang |
| | | 2411 | Mua sắm TSCĐ |
| | | 2412 | Xây dựng cơ bản |
| | | 2413 | Sửa chữa lớn TSCĐ |
| 36 | 242 | | Chi phí trả trước dài hạn |
| 37 | 243 | | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại |

| | | | | |
|----|-----|-------|---|--|
| 38 | 244 | | Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn | |
| | | | LOẠI TK 3 | |
| | | | NỢ PHẢI TRẢ | |
| 39 | 311 | | Vay ngắn hạn | |
| 40 | 315 | | Nợ dài hạn đến hạn trả | |
| 41 | 331 | | Phải trả cho người bán | Chi tiết theo đối tượng |
| 42 | 333 | | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | |
| | | 3331 | Thuế giá trị gia tăng phải nộp | |
| | | 33311 | Thuế GTGT đầu ra | |
| | | 33312 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | |
| | | 3332 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | |
| | | 3333 | Thuế xuất, nhập khẩu | |
| | | 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | |
| | | 3335 | Thuế thu nhập cá nhân | |
| | | 3336 | Thuế tài nguyên | |
| | | 3337 | Thuế nhà đất tiền thuê đất | |
| | | 3338 | Các loại thuế khác | |
| | | 3339 | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | |
| 43 | 334 | | Phải trả người lao động | |
| | | 3341 | Phải trả công nhân viên | |
| | | 3348 | Phải trả người lao động khác | |
| 44 | 335 | | Chi phí phải trả | |
| 45 | 336 | | Phải trả nội bộ | |
| 46 | 337 | | Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | DN xây lắp có thanh toán theo tiến độ kế hoạch |
| 47 | 338 | | Phải trả, phải nộp khác | |
| | | 3381 | Tài sản thừa chờ giải quyết | |
| | | 3382 | Kinh phí công đoàn | |
| | | 3383 | Bảo hiểm xã hội | |
| | | 3384 | Bảo hiểm y tế | |
| | | 3385 | Phải trả về cổ phần hoá | |
| | | 3386 | Nhân kỳ quỹ, kỳ cước ngắn hạn | |
| | | 3387 | Doanh thu chưa thực hiện | |
| | | 3388 | Phải trả, phải nộp khác | |

| | | | | |
|----|-----|------|--|------------------|
| 48 | 341 | | Vay dài hạn | |
| 49 | 342 | | Nợ dài hạn | |
| 50 | 343 | | Trái phiếu phát hành | |
| | | 3431 | Mệnh giá trái phiếu | |
| | | 3432 | Chiết khấu trái phiếu | |
| | | 3433 | Phụ trội trái phiếu | |
| 51 | 344 | | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | |
| 52 | 347 | | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | |
| 53 | 351 | | Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | |
| 54 | 352 | | Dự phòng phải trả | |
| | | | LDẠI TK 4 | |
| | | | VỐN CHỦ SỞ HỮU | |
| 55 | 411 | | Nguồn vốn kinh doanh | |
| | | 4111 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | |
| | | 4112 | Thặng dư vốn cổ phần | C.ty cổ phần |
| | | 4118 | Vốn khác | |
| 56 | 412 | | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | |
| 57 | 413 | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | |
| | | 4131 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính | |
| | | 4132 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB | |
| 58 | 414 | | Quỹ đầu tư phát triển | |
| 59 | 415 | | Quỹ dự phòng tài chính | |
| 60 | 418 | | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | |
| 61 | 419 | | Cổ phiếu quỹ | C.ty cổ phần |
| 62 | 421 | | Lợi nhuận chưa phân phối | |
| | | 4211 | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước | |
| | | 4212 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | |
| 63 | 431 | | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | |
| | | 4311 | Quỹ khen thưởng | |
| | | 4312 | Quỹ phúc lợi | |
| | | 4313 | Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ | |
| 64 | 441 | | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Áp dụng cho DNNN |
| 65 | 461 | | Nguồn kinh phí sự nghiệp | Dùng cho |

| | | | | |
|-----------|------------|------|--|-------------------|
| | | 4611 | Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước | các công ty, TCty |
| | | 4612 | Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay | có nguồn kinh phí |
| 66 | 466 | | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | |
| | | | LOẠI TK 5 | |
| | | | DOANH THU | |
| 67 | 511 | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | |
| | | 5111 | Doanh thu bán hàng hóa | |
| | | 5112 | Doanh thu bán các thành phẩm | Chi tiết theo |
| | | 5113 | Doanh thu cung cấp dịch vụ | yêu cầu |
| | | 5114 | Doanh thu trợ cấp, trợ giá | quản lý |
| | | 5117 | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | |
| 68 | 512 | | Doanh thu bán hàng nội bộ | Áp dụng khi |
| | | 5121 | Doanh thu bán hàng hóa | có bán hàng |
| | | 5122 | Doanh thu bán các thành phẩm | nội bộ |
| | | 5123 | Doanh thu cung cấp dịch vụ | |
| 69 | 515 | | Doanh thu hoạt động tài chính | |
| 70 | 521 | | Chiết khấu thương mại | |
| 71 | 531 | | Hàng bán bị trả lại | |
| 72 | 532 | | Giảm giá hàng bán | |
| | | | LOẠI TK 6 | |
| | | | CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH | |
| 73 | 611 | | Mua hàng | Áp dụng |
| | | 6111 | Mua nguyên liệu, vật liệu | phương |
| | | 6112 | Mua hàng hóa | pháp kiểm |
| | | | | kê định kỳ |
| 74 | 621 | | Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp | |
| 75 | 622 | | Chi phí nhân công trực tiếp | |
| 76 | 623 | | Chi phí sử dụng máy thi công | Áp dụng cho |
| | | 6231 | Chi phí nhân công | Đơn vị xây lắp |
| | | 6232 | Chi phí vật liệu | |
| | | 6233 | Chi phí dụng cụ sản xuất | |

| | | | | |
|----|-----|------|--|-------------------------|
| 77 | 627 | 6234 | Chi phí khấu hao máy thi công | |
| | | 6237 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | |
| | | 6238 | Chi phí bằng tiền khác | |
| | | | Chi phí sản xuất chung | |
| | | 6271 | Chi phí nhân viên phân xưởng | |
| | | 6272 | Chi phí vật liệu | |
| | | 6273 | Chi phí dụng cụ sản xuất | |
| | | 6274 | Chi phí khấu hao TSCĐ | |
| | | 6277 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | |
| | | 6278 | Chi phí bằng tiền khác | |
| 78 | 531 | | Giá thành sản xuất | PP.Kkế định kỳ |
| 79 | 632 | | Giá vốn hàng bán | |
| 80 | 635 | | Chi phí tài chính | |
| 81 | 641 | | Chi phí bán hàng | |
| | | 6411 | Chi phí nhân viên | |
| | | 6412 | Chi phí vật liệu, bao bì | |
| | | 6413 | Chi phí dụng cụ, đồ dùng | |
| | | 6414 | Chi phí khấu hao TSCĐ | |
| | | 6415 | Chi phí bảo hành | |
| | | 6417 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | |
| 82 | 642 | 6418 | Chi phí bằng tiền khác | |
| | | | Chi phí quản lý doanh nghiệp | |
| | | 6421 | Chi phí nhân viên quản lý | |
| | | 6422 | Chi phí vật liệu quản lý | |
| | | 6423 | Chi phí đồ dùng văn phòng | |
| | | 6424 | Chi phí khấu hao TSCĐ | |
| | | 6425 | Thuế, phí và lệ phí | |
| | | 6426 | Chi phí dự phòng | |
| | | 6427 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | |
| | | 6428 | Chi phí bằng tiền khác | |
| | | | LOẠI TK 7 THU NHẬP KHÁC | |
| 83 | 711 | | Thu nhập khác | Chi tiết theo hoạt động |

| | | LOẠI TK 8 | | |
|----|-----|------------------------------------|---|-------------------------------|
| | | CHI PHÍ KHÁC | | |
| 84 | 811 | | Chi phí khác | Chi tiết theo hoạt động |
| 85 | 821 | | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | |
| | | 8211 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | |
| | | 8212 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | |
| | | LOẠI TK 9 | | |
| | | XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH | | |
| 86 | 911 | | Xác định kết quả kinh doanh | |
| | | LOẠI TK 0 | | |
| | | TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG | | |
| | 001 | | Tài sản thuê ngoài | |
| | 002 | | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | Chi tiết theo yêu cầu quản lý |
| | 003 | | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | |
| | 004 | | Nợ khó đòi đã xử lý | |
| | 007 | | Ngoại tệ các loại | |
| | 008 | | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | |

3.2. GHI SỔ KÉP

3.2.1. Khái niệm

Ghi sổ kép là phương pháp kế toán phản ánh sự biến động của các đối tượng kế toán vào tài khoản kế toán theo đúng nội dung của từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh, và mối quan hệ giữa các loại tài sản, các loại nguồn vốn cũng như các đối tượng kế toán khác.

Ghi sổ kép là việc ghép hai tài khoản với nhau để thể hiện mối

tương quan và sự biến động của đối tượng kế toán do nghiệp vụ kinh tế phát sinh tạo ra.

Khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải xác định tài khoản nào ghi Nợ, tài khoản nào ghi Có. Việc xác định quan hệ Nợ - Có như trên gọi là *định khoản* kế toán. Định khoản kế toán là cơ sở để thực hiện phương pháp ghi sổ kép.

Ví dụ: Trong kỳ, doanh nghiệp phát sinh nghiệp vụ kinh tế mua hàng hóa chưa trả tiền cho người bán 50.000.000. Nghiệp vụ trên có liên quan đến hai tài khoản là tài khoản "Hàng hóa" và tài khoản "Phải trả cho người bán". Theo nội dung của nghiệp vụ này thì cả hai tài khoản đều tăng lên 50.000.000. Tài khoản "Hàng hóa" là tài khoản phản ánh tài sản nên khi tăng thì ghi bên Nợ, còn tài khoản "Phải trả người bán" là tài khoản phản ánh nguồn vốn nên khi tăng thì ghi bên Có.

Nghiệp vụ kinh tế trên được định khoản như sau:

Nợ 156 "Hàng hóa" 50.000.000

Có 331 "Phải trả cho người bán" 50.000.000

Nhận xét: Khi một nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến hai tài khoản, nếu một trong hai tài khoản đã ghi Nợ thì tài khoản còn lại phải ghi Có và ngược lại. Quan hệ Nợ - Có giữa hai tài khoản trong cùng một nghiệp vụ kinh tế gọi là *quan hệ đối ứng tài khoản*. Quan hệ này có thể mở rộng cho ba tài khoản trở lên.

3.2.2. Các loại định khoản

3.2.2.1. Định khoản giản đơn

Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh chỉ liên quan đến hai tài khoản, trong đó một tài khoản ghi Nợ và một tài khoản ghi Có với số tiền bằng nhau thì người ta gọi là *định khoản giản đơn*.

Ví dụ: Trong kỳ, doanh nghiệp phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

(1) Trả nợ vay ngắn hạn bằng tiền gửi ngân hàng: 30.000.000

Nghiệp vụ trên có liên quan đến hai tài khoản là tài khoản "Vay ngắn hạn" và tài khoản "Tiền gửi ngân hàng", trong đó cả hai khoản vay ngắn hạn và tiền gửi ngân hàng đều giảm xuống 30.000.000. Tài khoản "Vay ngắn hạn" là tài khoản phản ánh nguồn vốn nên giảm sẽ ghi bên Nợ và tài khoản "Tiền gửi ngân hàng" là

tài khoản phản ánh tài sản nên giảm sẽ ghi bên Có.

Nghiệp vụ kinh tế trên được định khoản như sau:

| | |
|--|--|
| Nợ TK 311 "Vay ngắn hạn" 30.000.000 | |
| Có 112 "Tiền gửi ngân hàng" 30.000.000 | |

(2) Vay ngắn hạn để mua hàng hóa nhập kho: 40.000.000

Nghiệp vụ trên có liên quan đến hai tài khoản là tài khoản "Vay ngắn hạn" và tài khoản "Hàng hóa", trong đó cả hai khoản vay ngắn hạn và hàng hóa đều tăng lên 40.000.000. Tài khoản "Vay ngắn hạn" là tài khoản phản ánh nguồn vốn nên tăng sẽ ghi bên Có, và tài khoản "Hàng hóa" là tài khoản phản ánh tài sản nên tăng sẽ ghi bên Nợ.

Nghiệp vụ kinh tế trên được định khoản như sau:

| | |
|----------------------------------|--|
| Nợ TK 156 "Hàng hóa" 40.000.000 | |
| Có 311 "Vay ngắn hạn" 40.000.000 | |

3.2.2.2. Định khoản phức tạp

Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến ba tài khoản trở lên, trong đó có các tài khoản ghi Nợ đối ứng với các tài khoản ghi Có với số tiền của các TK ghi Nợ bằng với số tiền của các TK ghi Có thì người ta gọi định khoản ấy là *định khoản phức tạp*.

Ví dụ: Trong kỳ, doanh nghiệp phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng 100.000.000đ trong đó đã dùng để trả nợ cho người bán là 40.000.000 và rút về nhập quỹ tiền mặt bổ sung vốn lưu động 60.000.000.

Nghiệp vụ trên có liên quan đến ba tài khoản là tài khoản "Vay ngắn hạn", tài khoản "Phải trả người bán" và tài khoản "Tiền mặt", trong đó khoản vay ngắn hạn tăng lên 100.000.000, tiền mặt tăng lên 60.000.000 và khoản phải trả cho người bán giảm xuống 40.000.000. Tài khoản "Vay ngắn hạn" là tài khoản phản ánh nguồn vốn nên tăng sẽ ghi bên Có, tài khoản "Tiền mặt" là tài khoản phản ánh tài sản nên tăng ghi bên Nợ và tài khoản "Phải trả người bán" là tài khoản phản ánh nguồn vốn nên giảm sẽ ghi bên Nợ.

Nghiệp vụ kinh tế trên được định khoản như sau:

| | |
|---|--|
| Nợ TK 331 "Phải trả người bán" 40.000.000 | |
| Nợ TK 111 "Tiền mặt" 60.000.000 | |

Có 311 "Vay ngắn hạn" 100.000.000

(2) Mua nguyên vật liệu nhập kho trị giá 25.000.000, trong đó trả ngay bằng tiền mặt là 5.000.000, trả ngay bằng tiền gửi ngân hàng 10.000.000, phần còn lại chưa thanh toán cho người bán

Nghiệp vụ trên có liên quan đến bốn tài khoản là tài khoản "Nguyên vật liệu", tài khoản "Tiền mặt", tài khoản "Tiền gửi ngân hàng" và tài khoản "Phải trả người bán", trong đó nguyên vật liệu nhập kho tăng lên 25.000.000, tiền mặt giảm xuống 5.000.000, tiền gửi ngân hàng giảm xuống 10.000.000 và khoản phải trả cho người bán tăng lên 10.000.000. Tài khoản "Nguyên vật liệu" là tài khoản phản ánh tài sản nên tăng sẽ ghi bên Nợ, tài khoản "Tiền mặt" và "Tiền gửi ngân hàng" là tài khoản phản ánh tài sản nên giảm ghi bên Có, và tài khoản "Phải trả người bán" là tài khoản phản ánh nguồn vốn nên tăng sẽ ghi bên Có.

Nghiệp vụ kinh tế trên được định khoản như sau:

| | |
|--------------------------------|------------|
| Nợ TK 152 "Nguyên vật liệu" | 25.000.000 |
| Có TK 111 "Tiền mặt" | 5.000.000 |
| Có TK 112 "Tiền gửi ngân hàng" | 10.000.000 |
| Có TK 331 "Phải trả người bán" | 10.000.000 |

Nhận xét :

- Định khoản phức tạp chẳng qua là sự gộp lại của nhiều định khoản giản đơn nhằm giảm bớt khối lượng ghi chép kế toán.

- Số tiền ghi bên Nợ và số tiền ghi bên Có của các tài khoản đối ứng bao giờ cũng bằng nhau. Do đó tổng số phát sinh trong kỳ bên Nợ của các tài khoản luôn bằng tổng số phát sinh trong kỳ bên Có của các tài khoản.

Ví dụ: Có số liệu liên quan đến tài khoản "Tiền mặt" trong tháng 1/200x của doanh nghiệp A như sau: (đơn vị tính: đ)

- Số dư đầu tháng: 20.000.000

- Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến tiền mặt như sau:

- (1) Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 15.000.000 theo chứng từ nhập quỹ tiền mặt là PT 01/01 ngày 2/1/200x.
- (2) Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 10.000.000 theo phiếu thu PT02/01 ngày 5/1/200x.

- (3) Chi tiền mặt mua nguyên vật liệu 20.000.000 theo phiếu chi PC 01/01 ngày 7/1/200x.
- (4) Bán hàng thu ngay bằng tiền mặt 15.000.000 theo phiếu thu PT 03/01 ngày 10/1/200x.
- (5) Chi tạm ứng lương đợt 1 cho cán bộ công nhân viên 15.000.000 theo phiếu chi PC 02/01 ngày 15/1/200x.
- (6) Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 15.000.000 theo phiếu chi PC 03/01 ngày 17/1/200x.
- (7) Bán hàng thu ngay bằng tiền mặt 20.000.000 theo phiếu thu PT 04/01 ngày 23/1/200x.
- (8) Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm 2.000.000 theo phiếu chi PC 04/01 ngày 25/1/200x.
- (9) Chi tiền mặt trả tiền điện cho văn phòng 2.500.000 theo phiếu chi PC 05/01 ngày 28/1/200x.
- (10) Chi tiền mặt thanh toán lương đợt 2 tháng 1/200x cho công nhân viên 25.000.000 theo phiếu chi PC 06/01 ngày 31/1/200x.

Các nghiệp vụ kinh tế trên được định khoản như sau:

| | | |
|---|------------|------------|
| (1) Nợ TK 111 "Tiền mặt" | 15.000.000 | |
| Có TK 112 "Tiền gửi ngân hàng" | | 15.000.000 |
| (2) Nợ TK 111 "Tiền mặt" | 10.000.000 | |
| Có TK 131 "Phải thu khách hàng" | | 10.000.000 |
| (3) Nợ TK 152 "Nguyên vật liệu" | 20.000.000 | |
| Có TK 111 "Tiền mặt" | | 20.000.000 |
| (4) Nợ TK 111 "Tiền mặt" | 15.000.000 | |
| Có TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" | | 15.000.000 |
| (5) Nợ TK 334 " Phải trả công nhân viên " | 15.000.000 | |
| Có TK 111 "Tiền mặt" | | 15.000.000 |
| (6) Nợ TK 331 "Phải trả người bán" | 15.000.000 | |
| Có TK 111 "Tiền mặt" | | 15.000.000 |
| (7) Nợ TK 111 "Tiền mặt" | 20.000.000 | |
| Có TK 511 "Doanh thu bán hàng" | | |

| | | |
|---|----------------------|------------|
| | và cung cấp dịch vụ" | 20.000.000 |
| (8) Nợ TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" | 2.000.000 | |
| Có TK 111 "Tiền mặt" | | 2.000.000 |
| (9) Nợ TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" | 2.500.000 | |
| Có TK 111 "Tiền mặt" | | 2.500.000 |
| (10) Nợ TK 334 "Phải trả CNV" | 25.000.000 | |
| Có TK 111 "Tiền mặt" | | 25.000.000 |

Các nghiệp vụ kinh tế trên được ghi chép vào sổ tài khoản "Tiền mặt" theo mẫu sổ đang được sử dụng như sau:

SỔ TÀI KHOẢN TIỀN MẶT (111)

Tháng 01 Năm 200x

DVT : đồng

| Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|-----------|----------|-----------------------------------|------------|-------------------|-------------------|
| | | | | Nợ | Có |
| Ngày | Số | Số dư đầu tháng | | 20.000.000 | |
| 2/1/200x | PT 01/01 | Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ | 112 | 15.000.000 | |
| 5/1/200x | PT 02/01 | Khách hàng trả nợ | 131 | 10.000.000 | |
| 7/1/200x | PC 01/01 | Mua nguyên vật liệu | 152 | | 20.000.000 |
| 10/1/200x | PT 03/01 | Bán hàng | 511 | 15.000.000 | |
| 15/1/200x | PC 02/01 | Chi tạm ứng lương đợt 1 | 334 | | 15 000 000 |
| 17/1/200x | PC 03/01 | Chi trả nợ người bán | 331 | | 15.000.000 |
| 23/1/200x | PT 04/01 | Bán hàng | 511 | 20.000 000 | |
| 25/1/200x | PC 04/01 | Mua văn phòng phẩm | 642 | | 2.000.000 |
| 28/1/200x | PC 05/01 | Trả tiền điện văn phòng | 642 | | 2.500.000 |
| 31/1/200x | PC 06/01 | Chi lương đợt 2 | 334 | | 25.000.000 |
| | | Cộng phát sinh trong tháng | | 60.000.000 | 79.500.000 |
| | | Số dư cuối tháng | | 500.000 | |

3.2.3. Các mối quan hệ của tài khoản

3.2.3.1 Quan hệ ghi chép giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết (kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết)

❖ Kế toán tổng hợp:

Kế toán tổng hợp là việc ghi chép số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào tài khoản cấp 1 có liên quan để phản ánh và giám đốc một cách tổng quát từng đối tượng kế toán cụ thể. Trong kế toán tổng hợp chỉ sử dụng duy nhất thước đo bằng tiền.

❖ Kế toán chi tiết:

Kế toán chi tiết là việc phản ánh và giám đốc một cách chi tiết tỉ mỉ từng loại tài sản, nguồn vốn, các đối tượng kế toán khác theo yêu cầu quản lý cụ thể của bản thân đơn vị (số lượng, đơn giá, quy cách, công suất, thời gian, nơi sử dụng...). Kế toán chi tiết được thực hiện trên các tài khoản cấp 2, 3 và trên sổ chi tiết.

a) Tài khoản cấp 2 :

Là một hình thức kế toán chi tiết số tiền đã được phản ánh trên các tài khoản cấp 1, nó được nhà nước quy định thống nhất về số lượng, tên gọi và số hiệu cho từng ngành cũng như toàn bộ nền kinh tế. Kết cấu và nguyên tắc phản ánh trên tài khoản cấp 2 hoàn toàn giống như tài khoản cấp 1 vì tài khoản cấp 2 chỉ là một bộ phận của một tài khoản cấp 1. Việc phản ánh trên tài khoản cấp 2 phải được tiến hành đồng thời với tài khoản cấp 1.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có các số liệu liên quan đến tiền mặt như sau:

- Tiền mặt có trong quỹ đầu tháng 1/200x là 33.890.000 đ, trong đó tiền Việt Nam là 10.000.000, USD là 15.650.000 (1.000 USD) và vàng là 8.240.000 (1 lượng vàng).

- Trong tháng 1/200x phát sinh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến tiền mặt như sau:

- (1) Bán hàng thu bằng tiền mặt Việt Nam 15.000.000.
- (2) Khách hàng trả nợ bằng USD là 500 USD quy đổi ra tiền Việt Nam để ghi sổ là 7.850.000đ.
- (3) Bán hàng thu bằng tiền Việt Nam 10.000.000, thu bằng USD là 1.000 USD, thu bằng vàng là 2 lượng. Biết rằng 1000 USD quy đổi ra tiền Việt Nam để ghi sổ kế toán là 15.750.000đ và 2 lượng vàng quy đổi ra tiền Việt Nam để ghi sổ kế toán là 16.600.000đ.
- (4) Chi tiền Việt Nam mua nguyên vật liệu 20.000.000.

(5) Trả nợ cho người bán bằng USD là 1000 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam để ghi sổ kế toán là 15.770.000đ.

Tình hình trên được phản ánh vào tài khoản cấp 1 và tài khoản cấp 2 như sau:

| Tài khoản 111 "Tiền mặt" | | | |
|--|-------------------|------------|-----|
| Số dư đầu tháng: | 33.890.000 | | |
| (1) | 15.000.000 | 20.000.000 | (4) |
| (2) | 7.850.000 | 15.770.000 | (5) |
| (3) | 42.350.000 | | |
| Cộng số phát sinh | 65.200.000 | 35.770.000 | |
| Số dư cuối tháng: | 63.320.000 | | |
| Tài khoản 1111 "Tiền Việt Nam" | | | |
| Số dư đầu tháng: | 10.000.000 | | |
| (1) | 15.000.000 | 20.000.000 | (4) |
| (3) | 10.000.000 | | |
| Cộng số phát sinh | 25.000.000 | 20.000.000 | |
| Số dư cuối tháng: | 15.000.000 | | |
| Tài khoản 1112 "Ngoại tệ" | | | |
| Số dư đầu tháng: | 15.650.000 | | |
| (2) | 7.850.000 | 15.770.000 | (5) |
| (3) | 15.750.000 | | |
| Cộng số phát sinh | 23.600.000 | 15.770.000 | |
| Số dư cuối tháng: | 23.480.000 | | |
| Tài khoản 1113 "Vàng bạc, kim khí quý, đá quý" | | | |
| Số dư đầu tháng: | 8.240.000 | | |
| (3) | 16.600.000 | | |
| Cộng số phát sinh | 16.600.000 | | |
| Số dư cuối tháng: | 24.840.000 | | |

b) Sổ chi tiết :

Là hình thức kế toán chi tiết số liệu đã được phản ánh trên các tài khoản cấp 1, cấp 2, sử dụng thước đo bằng tiền, bằng hiện vật, thời gian lao động và một số chỉ tiêu cần thiết liên quan. Sổ chi tiết mở theo yêu cầu quản lý của DN, nhà nước không quy định thống nhất các danh mục. Ghi sổ chi tiết phải đồng thời với ghi vào tài

khoản cấp 1, cấp 2.

Ví dụ:

Một mẫu sổ chi tiết phải trả người bán như sau:

SỔ CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN
Đối tượng: Công ty TNHH ABC
Tháng 01 năm 200x

| STT | Chứng từ | | Nội dung | Số tiền | |
|-----|----------|-----------|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | Số | Ngày | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | 5.000.000 |
| 1 | PNK 5/1 | 2/1/200x | Mua 1000 kg đường | | 6.500.000 |
| 2 | PNK 7/1 | 5/1/200x | Mua 1000 kg muối | | 1.500.000 |
| 3 | PC 15/1 | 7/1/200x | Thanh toán tiền mua đường | 5.000.000 | |
| 4 | PNK 15/1 | 10/1/200x | Mua 500 kg bột ngọt | | 3.500.000 |
| 5 | PC 20/1 | 11/1/200x | Thanh toán tiền mua đường | 6.500.000 | |
| 6 | PC 25/1 | 12/1/200x | Thanh toán tiền mua muối | 1.500.000 | |
| | | | Cộng số phát sinh | 13.000.000 | 11.500.000 |
| | | | Số dư cuối tháng | | 3.500.000 |

Một mẫu sổ chi tiết Nguyên vật liệu như sau:

SỔ CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU
Đối tượng:

Nhân hiệu, quy cách

| Chứng từ | | Nội dung | Đơn giá | Nhập kho | | Xuất kho | | Còn lại | |
|----------|------|------------------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|
| Số | Ngày | | | Số lượng | Số tiền | Số lượng | Số tiền | Số lượng | Số tiền |
| | | Số dư đầu tháng | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | Cộng phát sinh | | | | | | | |
| | | Số dư cuối tháng | | | | | | | |

c) Mối quan hệ giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết (tài khoản cấp 1, tài khoản cấp 2 và sổ chi tiết):

- Kế toán tổng hợp và Kế toán chi tiết phải ghi đồng thời (ghi

tài khoản cấp 1 đồng thời ghi vào tài khoản cấp 2) khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Tổng số phát sinh Nợ (Có), Tổng số dư đầu kỳ, cuối kỳ của các tài khoản cấp 2,3 thuộc một tài khoản cấp 1 nào đó phải bằng Tổng số phát sinh Nợ (Có), Tổng số dư đầu kỳ, cuối kỳ của tài khoản cấp 1 đó.

- Tổng số phát sinh Nợ (Có), Tổng số dư đầu kỳ, cuối kỳ của các số chi tiết thuộc một tài khoản cấp 1, 2 nào đó phải bằng Tổng số phát sinh Nợ (Có), Tổng số dư đầu kỳ, cuối kỳ của tài khoản cấp 1, 2 đó.

3.2.3.2 Quan hệ giữa tài khoản kế toán và Bảng cân đối kế toán

Tài khoản kế toán dùng để phản ánh một cách thường xuyên liên tục tài sản, nguồn vốn của đơn vị. Còn Bảng cân đối kế toán phản ánh tài sản và nguồn vốn một cách tổng quát ở một thời điểm nhất định. Như vậy tài khoản kế toán và Bảng cân đối kế toán có cùng đối tượng phản ánh và giám đốc là tài sản của đơn vị. Giữa tài khoản kế toán và Bảng cân đối kế toán có mối quan hệ mật thiết được biểu hiện như sau:

- Đầu kỳ, căn cứ vào Bảng cân đối kế toán cuối kỳ trước và danh mục sổ kế toán để mở các tài khoản tương ứng cho kỳ này. Số dư đầu kỳ của các tài khoản được lấy từ Bảng cân đối kế toán cuối kỳ trước.

- Cuối kỳ, lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản làm cơ sở lập Bảng cân đối kế toán mới cho cuối kỳ này.

3.2.3.3 Quan hệ giữa tài khoản kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Tài khoản kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh có cùng đối tượng phản ánh là tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Mối quan hệ giữa chúng thể hiện ở chỗ tài khoản kế toán chính là nguồn gốc số liệu để lập Báo cáo kết quả kinh doanh. Căn cứ vào các sổ kế toán trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để lập Báo cáo kết quả kinh doanh.

PHẦN BÀI TẬP CHƯƠNG 3

BÀI TẬP 1

Lập định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế dưới đây của một công ty vào tài khoản chữ T:

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 140.000.000đ.
2. Nhập kho một số hàng hóa 35.000.000đ trong đó một nửa trả bằng tiền mặt, nửa còn lại phải thiếu nợ lại nhà cung cấp.
3. Bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư phát triển 50.000.000đ.
4. Công ty nhận một khoản tiền vay ngắn hạn 65.000.000đ, đã chuyển vào ngân hàng 40.000.000đ, số còn lại để dự trữ nguyên vật liệu.
5. Công ty mua của công ty Mai Lan một ngôi nhà với giá 120.000.000đ trả bằng chuyển khoản.
6. Xuất kho nguyên vật liệu dùng trực tiếp để sản xuất SP 14.000.000đ.
7. Tiền lương phải trả cho công nhân viên 19.000.000đ, trong đó lương của công nhân trực tiếp sản xuất 10.000.000đ, lương nhân viên phân xưởng 9.000.000đ.
8. Công ty đã thanh toán công cho CNV bằng tiền mặt 19.000.000đ.
9. Khách hàng ứng trước cho công ty bằng tiền mặt 24.000.000đ về việc cung cấp hàng hóa cho khách hàng trong tháng tới.
10. Nhập kho một số công cụ trị giá 6.800.000đ, trong đó $\frac{3}{4}$ trả bằng chuyển khoản, số còn lại chi trả bằng tiền mặt.
11. Nhà nước cấp cho công ty một TSCĐ hữu hình trị giá 100.000.000đ.
12. Dùng tiền mặt nộp thuế cho nhà nước 10.000.000đ.
13. Khách hàng trả nợ cho công ty bằng tiền mặt 12.000.000đ và bằng chuyển khoản 15.000.000đ.
14. Dùng lãi bổ sung quỹ đầu tư phát triển 25.000.000đ và quỹ khen thưởng là 16.000.000đ.

15. Dùng tiền mặt ứng trước cho người bán 20.000.000đ.
16. Chi tiền mặt tạm ứng cho CNV 6.000.000đ.
17. Xuất một số công cụ dùng cho quản lý phân xưởng 4.200.000đ.
18. Trả tiền vay ngắn hạn bằng chuyển khoản là 45.000.000đ.
19. Báo cáo về việc thanh toán tạm ứng, trong đó đã mua phụ tùng 3.400.000đ, số còn lại 2.600.000đ đã nộp lại phòng kế toán.
20. Chi tiền mặt ký quỹ ngắn hạn 18.000.000đ.
21. Chi tiền mặt trợ cấp khó khăn cho CNV 17.000.000đ (do quỹ phúc lợi dài thọ).

BÀI TẬP 2

I/ Tình hình tài sản của một DN tính đến ngày 31/12/200x-1 như sau :

| | | |
|-----|--------------------------------------|-------------|
| 1. | TSCĐ hữu hình | 50.000.000đ |
| 2. | Hao mòn TSCĐ hữu hình | 10.000.000đ |
| 3. | Nguyên vật liệu | 5.000.000đ |
| 4. | Công cụ, dụng cụ | 1.000.000đ |
| 5. | Chi phí SXKD dở dang | 2.000.000đ |
| 6. | Thành phẩm | 3.000.000đ |
| 7. | Tiền mặt | 5.000.000đ |
| 8. | Tiền gửi ngân hàng | 14.000.000đ |
| 9. | Nợ người bán | 6.000.000đ |
| 10. | Người mua nợ | 4.000.000đ |
| 11. | Khoản phải thu khác | 5.000.000đ |
| 12. | Khoản phải trả khác | 4.000.000đ |
| 13. | Nợ ngân sách(phải nộp cho nhà nước) | 5.000.000đ |
| 14. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 1.000.000đ |
| 15. | Tài sản thừa chờ xử lý | 2.000.000đ |
| 16. | Lãi chưa phân phối | X? |
| 17. | Nguồn vốn kinh doanh | 50.000.000đ |
| 18. | Quỹ đầu tư phát triển | 2.000.000đ |

| | |
|------------------------------|------------|
| 19. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 5.000.000đ |
| 20. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.000.000đ |
| 21. Vay ngắn hạn ngân hàng | 2.000.000đ |

II/ Trong tháng 1/200x có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau:

1. DN được cấp 1 TSCĐ hữu hình trị giá 50.000.000đ.
2. DN mua một số nguyên vật liệu nợ người bán 3.000.000đ.
3. DN rút TGNH nhập quỹ tiền mặt 2.000.000đ.
4. DN dùng tiền mặt mua một số công cụ là 1.000.000đ.
5. DN được người mua trả nợ bằng tiền mặt 1.000.000đ, bằng TGNH 1.000.000đ.
6. DN thu khoản phải thu khác bằng tiền mặt 500.000đ.
7. DN dùng TGNH trả nợ ngân sách 1.000.000đ.
8. DN dùng tiền mặt trả khoản phải trả khác 400.000đ.
9. Tài sản thừa chờ xử lý giải quyết tăng nguồn vốn kinh doanh 1.000.000đ.
10. DN vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 2.000.000đ.
11. DN dùng lãi bổ sung nguồn vốn kinh doanh 1.000.000đ.
12. DN chuyển một số TSCĐ hữu hình cho đơn vị khác trị giá 23.000.000đ.
13. DN được người mua trả nợ 1.000.000đ, DN trả luôn nợ vay ngắn hạn ngân hàng.
14. DN chi quỹ khen thưởng phúc lợi bằng TGNH 500.000đ.
15. Tài sản thiếu chờ xử lý giải quyết giảm nguồn vốn kinh doanh 500.000đ.

YÊU CẦU:

1. Tìm X.
2. Lập bảng CĐKT cuối năm 200x-1
3. Mở tài khoản và ghi số dư đầu tháng 01 năm 200x vào tài khoản chữ T.
4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và ghi vào TK chữ T liên quan.
5. Lập Bảng cân đối tài khoản (Bảng cân đối số phát sinh) cuối tháng 01 năm 200x.

Mẫu: **BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Tháng/Quý/Năm:....

| TK | Tên TK | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|-----|------------------|--------------|----|-----------------------|----|---------------|----|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 111 | Tiền mặt | | | | | | |
| 112 | Tiền gửi n hàng | | | | | | |
| | | | | | | | |
| 911 | XĐ KQKD | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | |

6. Lập Bảng CDKT cuối tháng 01 năm 200x.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Nhập kho một số hàng hóa trị giá 44 triệu đồng (gồm thuế GTGT 10% tính theo phương pháp khấu trừ) trong đó một nửa trả bằng tiền mặt, một nửa còn thiếu nợ nhà cung cấp:

- a. N 156 : 44.000.000
 C 111: 22.000.000
 C 331: 22.000.000
- b. N 156 : 40.000.000
 N 133 : 4.000.000
 C 111: 22.000.000
 C 331: 22.000.000
- c. N 111: 22.000.000
 N 331: 22.000.000
 C 156: 40.000.000
 C 133: 4.000.000
- d. N 156 : 40.000.000
 N 133 : 4.000.000
 C 111: 22.000.000
 C 131: 22.000.000

2. Nhà nước cấp cho doanh nghiệp một tài sản cố định hữu hình trị giá 100 triệu đồng

a. N 211 : 100.000.000

· C 411 : 100.000.000

b. N 211 : 100.000.000

C 418 : 100.000.000

c. N 211 : 100.000.000

C 421 : 100.000.000

d. Cả a, b và c đều sai

3. Tài khoản kế toán là:

a. Phương pháp đánh giá khái quát tình hình tài sản và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

b. Phương pháp lập chứng từ theo quy định của chế độ kế toán

c. Phương pháp phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.

d. Tất cả các ý trên đều đúng

4. Đặc trưng về nội dung của tài khoản kế toán là:

a. Giám đốc thường xuyên kịp thời tình hình bảo vệ và sử dụng từng loại tài sản và nguồn vốn.

b. Ghi chép số tiền hiện có cũng như sự biến động của từng đối tượng kế toán

c. Phản ánh thường xuyên và liên tục sự biến động của từng đối tượng kế toán trong hoạt động kinh doanh.

d. Tất cả đều đúng

5. Dựa vào mối liên hệ với bảng cân đối kế toán, tài khoản được phân loại vào nhóm các tài khoản trung gian là:

a. Tài khoản thuộc loại TK 3 và 4

b. Tài khoản thuộc loại TK 1 và 2

c. Tài khoản thuộc loại TK 0

d. Tài khoản thuộc loại TK 5,6,7,8,9

6. Nguyên tắc ghi chép vào tài khoản nguồn vốn là:

a. Bên nợ là số phát sinh giảm trong kỳ

b. Bên có là số dư đầu kỳ, số phát sinh tăng trong kỳ

c. Tài khoản nguồn vốn có số dư cuối kỳ bên có

d. Cả 3 đều đúng

7. Nguyên tắc ghi chép đối với các tài khoản trung gian là:

a. Bên nợ là các khoản làm tăng chi phí, làm giảm doanh thu và thu nhập, các khoản được kết chuyển vào cuối kỳ

b. Bên có là các khoản làm tăng doanh thu và thu nhập, làm giảm chi phí, các khoản được kết chuyển vào cuối kỳ

c. Câu a và b đúng

d. Cả a và b đều sai

8. Ghi sổ kép là:

a. Phương pháp lập chứng từ theo quy định của chế độ kế toán

b. Phương pháp đánh giá khái quát tình hình tài sản và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

c. Phương pháp kế toán phản ánh sự biến động của các đối tượng kế toán vào tài khoản kế toán theo đúng nội dung của từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh

d. Câu a và b đúng

9. Định khoản phức tạp là:

a. Nghiệp vụ kinh tế chỉ liên quan đến 2 tài khoản

b. Nghiệp vụ kinh tế có liên quan đến 3 tài khoản trở lên, tài khoản ghi nợ đối ứng với tài khoản ghi có với số tiền bằng nhau

c. Nghiệp vụ kinh tế xác định tài khoản nào ghi nợ, tài khoản nào ghi có

d. Câu a và c đúng